

Chuyên san

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – EU

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ QUÝ I/2021



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

- Vụ Thị trường
châu Âu-châu Mỹ

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ

655 Phạm Văn Đồng,

Bắc Từ Liêm – Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574

Trong số này

SỐ QUÝ I/2021

3 TỔNG QUAN

4-6 EVFTA VỚI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

- ▶ EVFTA đặt ra nhiều sức ép với doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- ▶ Quý I/2021, khó khăn trong hoạt động logistics đến châu Âu đã làm giảm hiệu quả của Hiệp định EVFTA

7-30 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- ▶ Quý I/2021, thương mại Việt Nam - EU tăng trưởng khả quan.
- ▶ Đợt dịch Covid-19 thứ 3 làm giảm hiệu quả của EVFTA khi xuất khẩu hàng hóa sang Đức trong quý I/2021
- ▶ Còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Áo
- ▶ Quý I/2021, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng sang thị trường Thụy Điển tăng trưởng khả quan
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU phục hồi mạnh trong quý 1/2021
- ▶ Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU gặp khó khăn do ảnh hưởng của Covid-19

31-33 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH

34-37 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- ▶ Một vài nét đáng chú ý về tình hình kinh tế EU trong quý I/2021
- ▶ Xuất nhập khẩu hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối giảm trong những tháng đầu năm 2021

38 THÔNG TIN THƯƠNG VỤ

- ▶ Tăng thông tin thị trường, tăng cơ hội giao thương

Trong quý I/2021, đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ trở lại tại EU, khiến chính phủ hàng loạt quốc gia buộc phải tái áp đặt các biện pháp phong tỏa. Diễn biến này cộng với những khó khăn trong việc triển khai tiêm vaccine ngừa Covid-19 và thực hiện các gói kích thích tài chính chung đã khiến tiến trình hồi phục của kinh tế EU gặp rất nhiều hạn chế. Đây là nguyên nhân chính khiến GDP trong quý I/2021 của EU tiếp tục giảm 0,4% so với quý trước và riêng khu vực Eurozone giảm tới 0,6% - đánh dấu quý giảm thứ 2 liên tiếp của khu vực này.

Tuy nhiên, kể từ đầu tháng 4/2021 đến nay, kinh tế toàn khối có tín hiệu tích cực hơn trong các lĩnh vực cơ bản như sản xuất, dịch vụ, thị trường lao động... nhờ việc triển khai tiêm chủng được đẩy mạnh và một số biện pháp kiểm soát nhằm ngăn ngừa đại dịch đã được nới lỏng. Theo báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu của Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) được công bố trong tháng 4/2021, kinh tế khu vực Eurozone được dự báo sẽ tăng trưởng nhanh hơn dự báo trước đó nhưng vẫn mất nhiều thời gian hơn Hoa Kỳ để phục hồi sau cú sốc đại dịch. Cụ thể, tăng trưởng GDP tại Eurozone được dự báo sẽ đạt 4,4% trong năm 2021, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 1/2021.

Đối với hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU, mặc dù tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19 khiến hoạt động logistics gặp khó khăn, chi phí đầu vào gia tăng, nhiều chuỗi cung ứng bị gián đoạn trong khi dịch bệnh tiến triển phức tạp khiến nhiều quốc gia thuộc khối EU buộc phải tái triển khai các biện pháp phong tỏa và giao dịch thương mại bị chậm lại trước sự cố ùn tắc tại kênh đào Suez vào tuần cuối tháng 3/2021, nhưng nhìn chung hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU vẫn ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan nhờ các doanh nghiệp tận dụng hiệu quả EVFTA.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý I/2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường EU đạt 13,6 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2020, cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng 4,4% trong 5 tháng cuối năm 2020 (sau khi EVFTA có hiệu lực). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 9,65 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm 12,3% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Trong thời gian tới, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU dự kiến sẽ tiếp tục phục hồi nhờ sự hỗ trợ của EVFTA cùng với diễn biến tích cực của kinh tế EU.

Một số thông tin đáng chú ý:

- ➔ Trong quý 1/2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU đã phục hồi trở lại, với kim ngạch xuất khẩu đạt 186,59 triệu USD, tăng 17,2% so với quý 1/2020.
- ➔ Thông tin về việc EU áp dụng quy định mới (EU) 2020/2236 về thay đổi cách tiếp cận kiểm soát thực phẩm hỗn hợp nhập khẩu từ bên ngoài vào EU. Quy định mới này sẽ có hiệu lực từ ngày 21/4/2021.
- ➔ Từ ngày 8/3/2021, Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển và khu vực Bắc Âu đưa vào vận hành chính thức trang web tiếng anh: <https://en.vietnordic.com> nhằm thông tin cho các doanh nghiệp khu vực sở tại về môi trường kinh doanh, đầu tư của Việt Nam, cung cấp cơ sở dữ liệu doanh nghiệp Việt Nam theo từng ngành hàng, đồng thời quảng bá miễn phí sản phẩm và doanh nghiệp Việt Nam.

EVFTA ĐẶT RA NHIỀU SỨC ÉP VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Từ tháng 8/2020 đến nay, Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực đã mở ra cơ hội xuất khẩu lớn cho hàng hóa Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường EU với quy mô GDP lên tới 18.000 tỷ USD. Sau 7 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, tức là đến tháng 8/2027, Liên minh châu Âu sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Như vậy, có thể nói gần 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn. Đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho Việt Nam trong các hiệp định FTA đã được ký kết cho đến nay. Lợi ích này đặc biệt có ý nghĩa khi EU là một trong ba thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam hiện nay.

Trong hơn 8 tháng sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, việc tận dụng các cam kết thuế quan trong EVFTA bước đầu đã đem lại những kết quả tích cực. Theo số liệu của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), tính từ ngày 1/8/2020 đến ngày 4/4/2021, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O mẫu EUR.1 đã cấp hơn 127.296 bộ C/O mẫu EUR.1 với kim ngạch hơn 4,78 tỷ USD. Đặc biệt, các doanh nghiệp xuất khẩu thực



hiện tự chứng nhận xuất xứ cho gần 3.585 lô hàng với trị giá hơn 10,88 triệu USD được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA. Ngoài ra, giá trị hàng hóa được cấp C/O cũng như được chứng nhận xuất xứ vào EU khá lớn cho thấy doanh nghiệp trong nước đã và đang bắt nhịp áp dụng quy tắc xuất xứ trong EVFTA.

Bên cạnh những cơ hội thì Hiệp định EVFTA cũng đặt ra nhiều thách thức và sức ép cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 800.000 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa chiếm 97%, đóng góp 45% GDP, 31% tổng thu ngân sách và thu hút hơn 5 triệu lao động. Quá trình hội nhập kinh tế trong những năm qua với 14

FTA mà Việt Nam tham gia đã đi vào thực thi cho thấy, DNNVV Việt Nam gặp nhiều khó khăn khi tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu do năng lực cạnh tranh hạn chế. Theo tổng hợp, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, trong đó có ba nguyên nhân điển hình sau:

+ Thứ nhất, doanh nghiệp quy mô nhỏ nên gặp khó khăn trong huy động nguồn lực để đầu tư vào công nghệ, trình độ quản lý và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chưa có chiến lược đầu tư cho sự phát triển dài hạn. Đôi lúc doanh nghiệp còn tâm lý e dè, chưa dám chấp nhận rủi ro để đầu tư phát triển nên chưa thể có những bước đi đột phá;

+ Thứ hai, các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế hợp tác, hỗ trợ và nâng đỡ nhau để trở thành các đối tác lâu dài, hướng tới mục tiêu phát triển chung;

+ Thứ ba, nhận thức của một số doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV còn ngắn hạn, chưa xác định tầm nhìn dài hạn với tư duy chiến lược. Sự liên kết giữa các khu vực doanh nghiệp còn yếu và rời rạc không chỉ ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp mà còn giảm hiệu quả xuất khẩu, tham gia các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới.

Tại nhiều quốc gia thuộc EU như Pháp, Đức, Tây Ban Nha..., DNNVV đóng vai trò là “xương sống” của nền kinh tế và được tham gia góp ý vào nội dung các vòng đàm phán của Hiệp định EVFTA. Theo số liệu khảo sát của EuroCham, 70% DNNVV của EU được hưởng lợi ngay lập tức khi EVFTA có hiệu lực, góp phần quan trọng đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của EU vào thị trường Việt Nam. Trong khi đó, tại Việt Nam, việc tiếp cận và thực thi EVFTA của các DNNVV gặp rất nhiều khó khăn. Trong đó, bất lợi lớn nhất là do năng lực và trình độ quản lý của phần lớn khối DNNVV hiện vẫn ở mức yếu; có đến 65% doanh nghiệp siêu nhỏ đi kèm với nguồn vốn hạn hẹp, trong đó vốn đăng ký của nhóm doanh nghiệp này chỉ dao động khoảng 10 tỷ đồng. Bên cạnh đó, với EVFTA, các DNVVN cũng đối mặt với nhiều thách thức khác như sau:

Một là thách thức về các rào cản kỹ thuật. Doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với các vấn đề về an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh dịch tễ, quy tắc ứng xử, các quy định về bảo vệ môi trường, về nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu vào EU, các quy định về tỷ lệ nội địa hóa sẽ gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp.

Hai là sức ép cạnh tranh với hàng hóa của EU. Doanh nghiệp Việt Nam phải chấp nhận cạnh tranh sòng phẳng với doanh nghiệp EU tại chính thị trường nội địa.

Ba là ở góc độ các biện pháp phòng vệ thương mại. Khi hàng rào thuế quan không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ các doanh nghiệp, các thị trường nhập khẩu thường có xu hướng áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ sản xuất nội địa. Do vậy, EU cũng không phải là ngoại lệ, thậm chí EU còn là thị trường thường xuyên sử dụng các công cụ này và đây cũng là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Và thứ tư là cạnh tranh nguồn lao động. Khi nền kinh tế mở cửa theo các cam kết EVFTA, quá trình dịch chuyển sản xuất bắt đầu hình thành và làn sóng các nhà đầu tư từ EU sẽ tràn vào Việt Nam, tạo ra sự cạnh tranh về nguồn lao động trong các ngành. Theo đó, các ngành nghề sẽ thiếu nguồn lao động.

Như vậy, dù EVFTA mang lại nhiều cơ hội, nhưng với năng lực của phần lớn các DNNVV như hiện nay, có thể nói việc các DNNVV của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường EU vẫn rất khó, nhất là trong bối cảnh EU là một thị trường rất khó tính, đòi hỏi cao về chất lượng sản phẩm.

Trước những cơ hội và thách thức mà Hiệp định EVFTA mang lại, trong thời gian qua Chính phủ và các Bộ, ngành đã có những chương trình hành động mạnh mẽ, quyết liệt và các giải pháp cụ thể nhằm triển khai hiệu quả EVFTA. Điển hình như Thủ tướng Chính phủ đã

ban hành Kế hoạch thực thi Hiệp định EVFTA của Chính phủ với 5 nhóm giải pháp chủ yếu; trong đó Bộ Công Thương đã được Chính phủ giao làm cơ quan đầu mối điều phối việc triển khai Hiệp định này.

Mới đây nhất, vào cuối tháng 3/2021, Bộ Công Thương đã phối hợp với Viện Khoa học Quản trị Doanh nghiệp và Kinh tế số Việt Nam (VIDEM), Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (VINASME) tổ chức Lễ ra mắt chương trình hợp tác hỗ trợ doanh nghiệp khai thác EVFTA bằng nền tảng thương mại điện tử. Mục tiêu của chương trình nhằm giúp hiện thực hóa “tuyến đường cao tốc quy mô lớn” để kết nối doanh nghiệp Việt với các đối tác thương mại quốc tế, đặc biệt các đối tác đến từ EU. Bên cạnh đó, giúp các doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp EU, cũng như các đối tác quốc tế khác có thể dễ dàng kết nối và thực hiện các hoạt động thương mại.

Trong bối cảnh Chính phủ và các Bộ, ngành đang nỗ lực xây dựng và triển khai những giải pháp tổng thể nhằm mở rộng các cơ hội tiếp cận thị trường EU, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng hiệu quả EVFTA, bản thân các DNVVN cũng cần cố gắng nắm bắt và tiếp cận thông tin nhiều chiều, đồng thời buộc phải tự thay đổi, chuẩn hóa quy trình sản xuất, đáp ứng các tiêu chuẩn sản xuất, lao động, xuất xứ, nguyên phụ liệu phù hợp với quy định của thị trường EU. Trong đó, các DNVVN trong lĩnh vực nông sản, thực phẩm phải nỗ lực rất nhiều do sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực này chưa tạo được uy tín rõ nét tại thị trường EU.

QUÝ I/2021:

Khó khăn trong hoạt động logistics đến châu Âu

LÀM GIẢM HIỆU QUẢ CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA

Trong quý I/2021, khó khăn trong hoạt động Logistics đã làm giảm hiệu quả của Hiệp định EVFTA đến hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU. Theo đó, cước vận tải biển tăng và tình trạng thiếu vỏ container tiếp tục tăng mạnh sau khi tăng đột biến từ nửa cuối năm 2020. Do đại dịch Covid-19 nên tại châu Âu, lực lượng lao động thất nghiệp gia tăng, xe tải ít hoạt động nên hàng xếp dỡ bị mất nhiều ngày ở cảng. Nếu như trước kia, một chuyến tàu chỉ mất 40 ngày thì trong các tháng đầu năm 2021 đã tăng lên 60 ngày, dẫn tới tình trạng thiếu vỏ container. Trong bối cảnh đó, việc tàu tàu Ever Given mắc cạn ở kênh đào Suez vào tuần cuối tháng 3/2021 đã làm tình hình trở nên khó khăn hơn. Sau khi kênh đào Suez được khai thông, tình trạng hàng nhập khẩu vào cảng của châu Âu lớn hơn hàng xuất khẩu từ châu Âu đi khiến giá vận tải theo chiều nhập khẩu vào châu Âu tăng mạnh khi số lượng lớn tàu được lưu thông trở lại và cùng trên đường đến châu Âu. So sánh theo tuần, mức tăng các container khô loại 20 feet nhập khẩu trong tuần 17 năm 2021 (từ 19/4/2021 đến 25/4/2021) là 3,75% ở Rotterdam, 3,5% ở Antwerp và 2,2% ở Hamburg.



Chỉ số khả dụng container (Cax) vào đầu năm 2021 lần lượt là 0,48, 0,65 và 0,38 tại Hamburg, Rotterdam và Antwerp; tăng lên 0,8, 0,74 và 0,78 trong tuần thứ 9/2021 (22/02/2021 đến 28/02/2021) và 0,93, 0,83 và 0,9 trong tuần

17/2021. (Chỉ số khả dụng container (CAX) của Container xChange, nếu chỉ số dưới 0,5 cho thấy nhiều container xuất khỏi cảng hơn so với số lượng nhập; và nếu chỉ số trên 0,5 cho thấy nhiều container nhập vào cảng hơn là xuất đi).

Tháng 4/2021, việc tắc nghẽn kênh đào Suez khiến giá cước vận tải tuyến châu Á – châu Âu tăng. Theo đó, giá cước châu Á - Bắc Âu tăng khoảng 6% so với tháng 3/2021, lên mức trung bình là 7.762 USD/FEU, sau khi giảm 14% trong tháng 3/2021 so với tháng 2/2021 (Theo giá cước của Freightos); giá từ châu Á - Địa Trung Hải cũng tăng 7%, lên 7.889 USD/FEU. Trong khi giá vận chuyển ngược từ châu Âu đến châu Á không thay đổi do các hãng vận tải tập trung trả lại các container rỗng. Do thiếu container rỗng, các chủ hàng/ công ty giao nhận vận tải (freight forwarders) được khuyến nghị đặt chỗ trước ít nhất 21 ngày trước ngày tàu khởi hành dự kiến (ETD). Tình trạng thiếu container rỗng dự kiến sẽ tiếp tục kéo dài trong hai tháng tới do nhiều chuyến tàu bị hủy.

Mặc dù phần lớn hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU là theo dạng FOB (tức là doanh nghiệp Việt Nam không phải chịu cước vận tải), nhưng trong nhiều trường hợp, nếu khách hàng gặp khó khăn, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chia sẻ chi phí với khách hàng. Bên cạnh đó, việc thời gian vận chuyển, bốc dỡ kéo dài cũng ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng của của doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang thị trường châu Âu.

Fitch Ratings dự báo giá cước vận tải toàn cầu sẽ vẫn cao trong ngắn hạn, nhưng sẽ giảm trong dài hạn khi sự gián đoạn chuỗi cung ứng vận chuyển được xóa bỏ và nhiều tàu mới hơn được triển khai, Fitch Ratings cho rằng giá vận chuyển đã đạt đỉnh khi tăng gần gấp 4 lần so với cùng kỳ năm 2020 trên tuyến vận chuyển châu Á - châu Âu và dự đoán sẽ ổn định trong quý II/2021 và kỳ vọng giá sẽ bắt đầu bình thường hóa dần từ nửa cuối năm 2021.

Quý I/2021

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

tăng trưởng
khả quan

Hiệp định EVFTA tiếp tục tác động tích cực đến hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU khi tăng trưởng kim ngạch thương mại

2 chiều trong quý I/2021 cao hơn nhiều so với mức tăng của 5 tháng cuối năm 2020 (Sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực) và năm 2020. Theo thống kê của

Tổng cục Hải quan, quý I/2021 kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và EU đạt 13,6 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU trong quý I/2021

	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	22.187	4,43	49.787	-0,09	13.642	15,0
Xuất khẩu	15.623	3,84	35.139	-1,79	9.65	14,7
Nhập khẩu	6.565	5,84	14.648	4,24	3.992	15,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu: Theo thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU quý I/2021 đạt 9,65 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2020. Đây là mức tăng trưởng đáng ghi nhận khi nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của khu vực vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020 trong bối cảnh kinh tế EU vẫn đối mặt với nhiều khó khăn bởi dịch Covid-19 diễn biến khó lường, ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu tiêu thụ hàng hóa của người tiêu dùng EU. Theo thống kê của Eurostat, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU trong 2 tháng đầu năm 2021

giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2020. Mức tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU trong quý I/2021 so với quý I/2020 cao hơn nhiều so với mức tăng 3,8% trong 5 tháng cuối năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 và mức giảm 1,8% của cả năm 2020 so với năm 2019. Điều này cho thấy trong quý I/2021 các doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục tận dụng tốt các ưu đãi từ Hiệp định EVFTA khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU.

Trong quý I/2021, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang

hầu hết các thị trường lớn trong Liên minh châu Âu tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Hà Lan, Italia, Bỉ, Ba Lan... tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020; trong khi xuất khẩu sang một số thị trường nhỏ trong khối như Thụy Điển, Rumani, Litva... giảm. So với 5 tháng cuối năm 2020 và cả năm 2020, xuất khẩu hàng hóa sang hầu hết các thị trường như: Hà Lan, Italia, Bỉ, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Phần Lan... tiếp tục tăng trưởng, trong khi xuất khẩu sang thị trường Đức, Thụy Điển kém khả quan hơn.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam trong khối EU quý I/2021

Thị trường	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	15.622.518	3,8	35.138.998	-1,8	9.649.757	14,7
Hà Lan	3.164.959	3,2	6.999.293	1,7	1.911.055	17,7
Đức	2.848.377	6,1	6.644.048	1,4	1.695.615	0,4
Italia	1.369.670	-1,3	3.117.383	-9,4	956.889	26,1
Áo	1.222.751	-10,5	2.882.428	-11,8	845.554	1,9
Pháp	1.404.073	-8,4	3.296.985	-12,4	800.696	3,8
Bỉ	1.003.900	-3,8	2.314.806	-9,2	751.879	36,5
Tây Ban Nha	932.518	-18,3	2.130.121	-21,6	564.820	2,4
Ba Lan	845.514	22,6	1.774.044	18,4	540.609	40,5
Slovakia	634.767	69,5	1.165.700	27,7	288.543	55,5
Thụy Điển	455.703	-6,2	1.126.706	-4,8	270.550	-7,5
Hungary	500.403	167,7	925.093	126,7	180.118	24,4
Cộng Hoà Séc	204.978	108,2	424.469	102,6	131.673	51,2
Bồ Đào Nha	175.164	5,6	376.132	-4,8	130.754	42,2
Hy Lạp	113.589	-4,2	259.291	-4,8	87.554	24,3
Phần Lan	49.519	1,5	140.892	17,9	87.271	181,7
Đan Mạch	123.180	-11,2	295.013	-12,3	84.172	13,3
Slovenia	140.542	1,1	284.136	-17,0	84.021	38,3
Látvia	103.379	15,2	209.935	2,7	54.321	2,8
Ai Len	93.097	80,5	172.580	16,6	42.652	37,6
Rumani	81.120	7,2	220.198	13,6	41.740	-15,7
Luxembua	29.879	36,0	64.880	27,1	22.295	66,0
Bungari	24.120	0,2	58.239	-0,3	22.241	73,1
Lítva	43.362	-18,5	105.133	-10,5	21.858	-18,4
Croatia	15.397	-46,8	50.413	-40,1	14.823	-1,3
Estonia	17.247	43,4	48.853	53,2	8.509	27,1
Síp	15.642	6,1	38.132	3,4	7.782	-2,2
Manta	9.667	108,5	14.095	38,4	1.763	-9,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo mặt hàng, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU quý I/2021 tăng so với quý I/2020 do xuất khẩu nhiều mặt hàng tăng mạnh như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; Giày dép các loại; Sắt thép các loại; Phương tiện vận tải và phụ tùng... Trong khi đó, xuất khẩu mặt hàng có kim ngạch lớn nhất là điện thoại các loại và linh kiện lại giảm.

Hiệp định EVFTA đã hỗ trợ xuất khẩu nhiều nhóm mặt hàng sang thị trường EU khi tốc độ tăng trưởng quý I/2021 khá hơn so với 5 tháng cuối năm 2020 và cả năm 2020 như: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Giày dép các loại; Sắt thép các loại; Sản phẩm từ sắt thép; Gỗ và sản phẩm từ gỗ...

Quý I/2021 xuất khẩu sắt thép các loại là mặt hàng có mức tăng kim ngạch xuất khẩu

cao nhất, tăng tới 566,1%, sau khi tăng 46,7% trong 5 tháng cuối năm 2020, sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Kim ngạch xuất khẩu sắt thép các loại sang EU tăng do xuất khẩu thị trường Bỉ, Italia và Tây Ban Nha tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Mức tăng trưởng này cho thấy các doanh nghiệp ngành thép đã ngày càng quan tâm khai thác thị trường EU và đã tận dụng tốt những ưu đãi

mà Hiệp định EVFTA mang lại. Theo cam kết trong Hiệp định EVFTA, thuế suất nhập khẩu sắt thép các loại của EU từ Việt Nam hầu hết đã về 0%, trừ 3 mã hàng 72024910; 72024950 và 72024990 có lộ trình giảm thuế B7.

Chất dẻo nguyên liệu là mặt hàng có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU cao thứ 2 trong quý I/2021, tăng 334,1%, sau khi tăng 283,5% trong 5 tháng cuối năm 2020, sau khi Hiệp định có hiệu lực. Mức tăng trưởng liên tục cải thiện cho thấy mặt hàng chất dẻo nguyên liệu của Việt Nam đang từng bước thâm nhập thị trường EU và bước đầu đã thành công nhờ những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA. Theo cam kết từ phía EU, thuế nhập khẩu các chủng loại chất dẻo nguyên liệu của khu vực từ thị trường Việt Nam đều giảm từ mức 6,5% về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Bên cạnh đó, khác với nhóm hàng

dệt may, thủy sản..., EVFTA quy định về tiêu chí xuất xứ khá linh hoạt đối với nhóm hàng chất dẻo nguyên liệu và sản phẩm từ chất dẻo. Theo Hiệp định cho phép sử dụng tối đa 50% nguyên liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất hoặc tiêu chí xuất xứ là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số, trong đó cho phép được sử dụng tối đa 20% nguyên liệu không xuất xứ cùng nhóm (4 số) với sản phẩm.

Đáng chú ý, xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại và hàng dệt may sang thị trường EU quý I/2021 đã tăng trở lại sau khi gặp khó khăn trong năm 2020. Theo đó, quý I/2021 kim ngạch xuất khẩu giày dép các loại sang thị trường EU đạt 1,07 tỷ USD, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2020, phục hồi mạnh so với mức giảm 12,4% trong 5 tháng cuối năm 2020 và so với mức giảm 13,7% của cả năm 2020.

Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản sang thị trường EU quý I/2021 đã cải thiện đáng

kể như mặt hàng cao su, gạo và chè; nhưng xuất khẩu cà phê, hạt điều giảm. Tuy nhiên, xuất khẩu mặt hàng cà phê và hạt điều giảm chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng này của EU giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng cao su sang thị trường EU đạt 39 triệu USD, tăng 79,3% so với cùng kỳ năm 2020 do nhu cầu nhập khẩu của thị trường phục hồi và giá cao su tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu gạo sang EU trong quý I/2021 tăng 40,3% so với cùng kỳ năm 2020 cho thấy các doanh nghiệp ngành gạo đã tận dụng tốt những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA. Theo cam kết trong EVFTA, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo (thuế 0%) đối với gạo xay xát và gạo thơm, đồng thời xóa bỏ thuế đối với tằm trong 5 năm.



Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường EU quý I/2021

Mặt hàng	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	15.622.396	3,8	35.138.876	-1,8	9.649.757	14,7
Điện thoại các loại và linh kiện	3.574.779	-14,5	8.520.737	-16,6	1.990.749	-18,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.968.279	53,8	5.767.906	32,4	1.440.197	38,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1.273.582	24,8	2.760.861	25,0	1.125.737	69,0
Giày dép các loại	1.638.696	-12,4	3.797.489	-13,7	1.068.929	18,3
Hàng dệt, may	1.399.223	-6,9	3.075.190	-11,7	665.989	3,1
Sắt thép các loại	109.019	46,7	199.661	-6,5	274.557	566,1
Cà phê	306.783	-20,3	982.706	-9,4	268.225	-23,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	323.029	31,5	692.013	0,7	256.033	32,4
Sản phẩm từ sắt thép	208.324	7,7	494.406	2,4	192.554	76,1
Hàng thủy sản	434.693	9,1	914.516	-5,5	179.040	1,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	224.298	-10,8	519.705	-9,3	186.589	17,2
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	276.070	-23,7	719.531	-16,4	169.901	-6,6
Sản phẩm từ chất dẻo	200.468	3,4	458.149	-3,6	128.362	22,1
Hạt điều	271.392	-9,3	673.758	3,4	116.774	-21,2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	136.744	20,2	358.441	57,5	80.407	1,4
Sản phẩm từ cao su	61.007	56,9	127.152	39,7	47.888	89,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	68.812	-22,4	172.940	-13,4	45.038	11,5
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	70.533	33,8	146.387	18,0	44.265	26,3
Cao su	52.595	-2,2	92.564	-15,9	38.988	79,3
Hàng rau quả	74.276	6,8	181.597	4,7	39.781	-5,3
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	44.742	-7,1	102.708	-3,2	26.469	5,2
Hạt tiêu	32.738	15,2	84.020	-2,9	20.239	5,9
Sản phẩm gốm, sứ	33.290	2,8	65.941	1,9	20.234	22,7
Hóa chất	18.669	40,3	54.700	42,6	17.041	34,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	33.548	25,4	60.222	15,7	15.828	14,3
Chất dẻo nguyên liệu	15.611	283,5	29.897	56,3	13.275	334,1
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	13.529	1,2	31.612	-14,4	11.981	4,2
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	16.156	23,1	31.034	0,2	9.758	82,4
Xơ, sợi dệt các loại	15.247	-8,0	28.877	-25,6	9.035	-5,6

Mặt hàng	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Kim loại thường khác và sản phẩm	11.871	22,3	26.948	18,2	8.689	10,9
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	9.917	-5,6	17.732	-41,0	7.701	22,2
Dây điện và dây cáp điện	5.065	14,9	11.099	-8,9	3.892	29,1
Sản phẩm hóa chất	6.687	31,5	15.995	26,0	3.532	-10,7
Gạo	5.225	3,7	12.869	20,5	3.196	40,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1.502	-51,1	4.762	-19,5	1.084	-31,4
Chè	682	-24,5	1.228	-25,8	483	271,8
Than các loại					176	
Hàng hóa khác	1.713.160	13,1	3.974.169	7,6	1.134.513	30,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo: Trong thời gian tới, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU sẽ tiếp tục phục hồi khi tình hình kinh tế EU có dấu hiệu cải thiện và sự hỗ trợ của Hiệp định EVFTA. Tuy nhiên, xuất khẩu hàng hóa cũng đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức khi diễn biến dịch Covid-19 tại Liên minh châu Âu vẫn còn phức tạp. Trong bối cảnh đó, chi phí logistics, nguyên liệu nhập khẩu tăng cao cũng ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU. Tình trạng thiếu container rỗng, chi phí vận chuyển tăng cao làm giảm lợi thế so sánh của hàng hóa Việt Nam khi thực thi Hiệp định EVFTA.

Về nhập khẩu: Quý I/2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 3,99 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2020. Mức tăng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ

thị trường EU trong quý I/2021 cao hơn hẳn so với mức tăng kim ngạch của 5 tháng cuối năm 2020 và cả năm 2020.

Quý I/2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ

hầu hết các thị trường lớn trong khối tăng so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Ailen chậm lại so với vài năm gần đây.

Thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong khối EU quý I/2021

Thị trường	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	6.564.566	5,8	14.648.052	4,2	3.991.824	15,9
Ai Len	1.868.053	32,2	4.060.581	62,6	1.111.951	13,6
Đức	1.503.048	1,7	3.347.535	-9,6	834.010	13,8
Italia	647.515	-16,0	1.511.124	-19,5	444.830	12,4
Pháp	669.721	-5,3	1.520.125	-4,7	410.867	18,6
Hà Lan	300.385	9,2	656.950	-0,6	155.454	6,9
Hungary	190.660	16,9	371.835	10,1	155.078	126,8
Tây Ban Nha	231.743	4,8	526.467	-2,5	140.117	17,0
Bỉ	206.670	-0,9	473.825	-15,3	107.802	-11,2
Ba Lan	148.691	8,8	340.615	13,9	101.841	33,5

Thị trường	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Thụy Điển	142.052	-3,9	352.431	-5,5	91.547	8,3
Áo	136.794	-8,6	298.247	-12,1	79.411	20,5
Đan Mạch	93.622	12,7	203.686	-16,5	54.981	16,1
Phần Lan	76.866	-40,5	196.643	-20,6	51.109	-4,5
Bồ Đào Nha	42.234	16,7	94.772	-9,3	39.245	64,2
Rumani	29.846	-13,7	68.196	1,1	38.141	62,3
Cộng Hoà Séc	57.427	-1,5	130.263	6,0	36.726	9,8
Hy Lạp	32.996	-1,7	77.692	-25,2	22.828	0,1
Bungari	24.425	11,3	60.513	21,5	22.225	21,7
Slovakia	21.913	38,4	47.058	5,7	19.349	107,1
Luxembua	18.668	-23,9	45.852	0,4	12.129	-17,7
Croatia	12.941	-6,3	25.714	-19,8	11.011	124,1
Síp	30.927	54,6	61.310	36,9	10.933	-18,7
Manta	19.514	85,2	39.013	43,4	10.728	7,6
Slovenia	33.874	25,9	76.710	10,3	10.326	-37,4
Lítva	6.426	29,6	26.127	72,2	9.646	210,5
Látvia	9.520	-2,3	18.378	-28,5	5.937	-53,6
Estonia	8.034	-2,7	16.389	-36,7	3.605	33,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Quý I/2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU tăng khi nhập khẩu nhiều mặt hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị và nhiều mặt hàng nguyên liệu sản xuất tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Bên cạnh đó, nhập khẩu các mặt hàng cần

kiểm soát nhập khẩu như: chế phẩm thực phẩm; chất thơm, phẩm và chế phẩm vệ sinh; hàng điện gia dụng và linh kiện cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

So với 5 tháng cuối năm 2020 và cả năm 2020, tăng trưởng nhập khẩu máy vi tính,

sản phẩm điện tử và linh kiện, dược phẩm, sản phẩm từ kim loại thường... trong quý I/2021 chậm lại. Trong khi đó, các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; thức ăn gia súc và nguyên liệu; chất dẻo nguyên liệu...

Dự báo, trong thời gian tới nhập khẩu máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng và các mặt hàng nguyên liệu từ thị trường EU sẽ tiếp tục tăng. Với những ưu đãi về thuế quan và sự tin tưởng của người tiêu dùng, nhập khẩu các mặt hàng: chế phẩm thực phẩm; chất thơm, phẩm và chế phẩm vệ sinh; hàng điện gia dụng và linh kiện từ thị trường EU cũng sẽ tăng; Tuy nhiên, do giá thành cao nên kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng này từ thị trường EU vẫn sẽ chỉ chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.



Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU quý I/2021

Mặt hàng	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	6.564.749	5,8	14.648.052	4,2	3.991.824	15,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.923.646	37,3	4.078.618	63,6	1.140.250	17,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.382.922	-11,2	3.075.043	-15,9	835.287	19,1
Dược phẩm	726.600	17,3	1.747.167	15,1	354.065	-6,7
Sản phẩm hóa chất	201.904	-6,6	503.103	-0,4	126.465	4,0
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	136.206	33,6	285.048	9,6	110.391	105,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	112.255	-19,7	265.952	-30,5	77980	0,5
Chất dẻo nguyên liệu	84.995	-15,0	210.034	-9,9	66.373	14,5
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	105.221	22,0	182.204	-18,9	61.382	9,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	68.447	-1,4	161.488	-16,8	56.237	71,0
Sản phẩm từ sắt thép	86.966	12,4	193.064	6,0	47.656	0,5
Hóa chất	73.078	-3,8	178.517	-6,9	46.005	15,9
Sữa và sản phẩm sữa	63.201	-41,4	189.995	-11,6	39.624	-8,2
Linh kiện, phụ tùng ô tô	38.836	-55,4	111.302	-49,1	36.777	-1,4
Sản phẩm từ chất dẻo	52.681	-6,4	127.788	-7,6	34.204	15,1
Vải các loại	53.591	-8,7	133.553	-16,2	33.784	1,9
Chế phẩm thực phẩm khác	34.294	28,6	75.337	21,9	23070	68,1
Chất thơm, phẩm và chế phẩm vệ sinh	32.710	-0,3	70.675	-7,5	21.699	39,3
Ô tô nguyên chiếc các loại	20.288	-48,1	56.032	-43,0	20.141	15,1
Kim loại thường khác	29.799	69,3	49.188	16,6	19.221	232,5

Mặt hàng	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Giấy các loại	28.204	-21,0	75.785	-2,7	18.509	-7,5
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	30.606	39,6	70.278	11,8	16290	23,4
Sắt thép các loại	39.985	-38,6	89.973	-49,1	15.309	-29,3
Xơ, sợi dệt các loại	14.736	84,8	30.044	88,9	10.039	42,2
Nguyên phụ liệu dược phẩm	11.418	-22,0	33.489	-21,3	9.605	20,0
Cao su	11.065	1,9	24.802	-4,6	9.581	28,1
Hàng thủy sản	14.493	3,0	35.847	8,6	8.748	0,8
Sản phẩm từ cao su	17.351	3,0	38.064	-6,3	8.597	0,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	16.369	-51,0	47.863	-39,1	8.345	-45,2
Phân bón các loại	16.475	23,3	38.815	32,2	5.991	-44,5
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	10.647	-7,2	23.070	-16,1	5.781	10,5
Dây điện và dây cáp điện	10.369	25,5	28.655	-4,7	5740	13,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện	6.742	-23,7	14.378	-37,3	4.047	25,6
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	6.144	-34,1	12.889	-23,6	3.078	5,5
Sản phẩm từ kim loại thường khác	6.981	-16,8	15.243	-4,6	2.667	-26,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1.877	4,9	3.118	-63,3	2.113	172,1
Sản phẩm từ giấy	2.549	-7,3	6.591	1,3	1.489	-13,7
Phế liệu sắt thép	16.815	1566,3	16.903	0,1	1.152	598,0
Quặng và khoáng sản khác	2.248	43,9	6.765	36,7	921	-63,2
Nguyên phụ liệu thuốc lá	3.207	19,6	6.549	19,2	97	-85,7
Điện thoại các loại và linh kiện	86	-76,0	139	-73,2		
Hàng hóa khác	1.068.742	2,7	2.334.680	-5,1	703.113	24,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đợt dịch Covid-19 thứ 3 làm giảm hiệu quả của EVFTA KHI XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG THỊ TRƯỜNG ĐỨC TRONG QUÝ I/2021



Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, quý I/2021, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và Đức đạt 2,53 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,7 tỷ USD, tăng 0,4%; nhập khẩu đạt 834 triệu USD, tăng 13,8%; Việt Nam xuất siêu sang Đức 861,6 triệu USD, giảm so với mức 955,2 triệu USD của cùng kỳ năm 2020.

Về xuất khẩu: Quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Đức tăng trưởng chậm lại so với mức

tăng trong 5 tháng cuối năm 2020 và cả năm 2020 chủ yếu do làn sóng dịch Covid thứ 3 ảnh hưởng đến sự phục hồi

kinh tế của Đức.

Trong quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Đức tháng 3 và 3 tháng năm 2021

	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Thương mại 2 chiều	2.529.625	4,5
Xuất khẩu sang Đức	1.695.615	0,4
Nhập khẩu từ Đức	834.010	13,8
Cán cân thương mại	861.606	

Nguồn: Tổng cục Hải quan

điện thoại các loại và linh kiện; cà phê; hạt điều; hạt tiêu; hàng rau quả... sang thị trường Đức giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên nhiều mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2020 gồm: Nguyên phụ liệu dệt may, da giày tăng 200%, đạt 14,6 triệu USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 114,6%, đạt 338,4 triệu USD; sản phẩm từ sắt thép tăng 57,2%, đạt 45,7 triệu USD;

Mặc dù kinh tế Đức được hỗ trợ bởi xuất khẩu tăng trưởng khả quan, nhưng tiêu dùng tư nhân chậm lại làm ảnh hưởng đến sự phục hồi kinh tế của nước này và khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của

Đức giảm. Theo thống kê của Eurostat, trong 2 tháng đầu năm 2021, do tác động của dịch Covid-19, nhập khẩu hàng hóa của Đức từ thị trường ngoài khối giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Việt Nam là một trong số ít thị trường ngoài khối có kim ngạch tăng, nhờ đó thị phần hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối của Đức trong 2 tháng đầu năm 2021 tăng lên mức 2,1%, từ mức 1,8% trong cùng kỳ năm 2020. Tiêu dùng chậm lại trong cả năm 2020, nhưng tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình tại Đức lại rất cao, khoảng 16%, cho thấy nhiều hộ gia đình có sẵn nguồn tài chính để chi tiêu tiêu dùng. Đây là nguồn tài chính có thể được các hộ gia đình sử

dụng để đáp ứng các nhu cầu đã bị hoãn lại trong thời gian dịch Covid 19 hoành hành như nhu cầu về quần áo và giày dép. Xu hướng này có dấu hiệu bắt đầu diễn ra khi theo Văn phòng Thống kê Liên bang Đức, doanh số bán lẻ của Đức đã tăng 11% so với tháng 3/2020, sau khi tăng 6,6% trong tháng 2/2021. Đây là mức tăng cao so với mức dự báo giảm 0,3% của Reuters. Trong đó, doanh thu nhóm hàng dệt, quần áo, giày dép và đồ da tăng 27,7% so với 3/2020. Trong thời gian tới, khi dịch bệnh được cải thiện, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức sẽ tăng trưởng khả quan nhờ nhu cầu tiêu dùng phục hồi và những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA.

Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Đức quý I/2021

Mặt hàng	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	2.848.377	6,1	6.644.048	1,4	1.695.615	0,4
Hàng nông, thủy sản						
Cà phê	106.865	-10,3	350.410	-4,3	113.748	-14,9
Hàng thủy sản	86.648	9,4	180.859	-3,7	34.300	4,7
Hạt điều	48.353	-13,5	126.923	-3,3	23.624	-21,9
Cao su	20.566	-9,8	35.126	-23,8	14.780	83,2
Hạt tiêu	11.600	42,1	30.512	-3,4	6.173	-16,0
Hàng rau quả	6.962	-22,5	19.912	5,2	3.296	-39,2
Chè	332	-31,4	669	-5,3	116	237,7
Hàng công nghiệp chế biến						
Điện thoại các loại và linh kiện	587.412	-4,7	1.468.508	-11,3	237.094	-48,3
Giày dép các loại	385.883	-12,5	891.232	-11,3	241.330	6,7
Hàng dệt, may	328.933	-7,5	761.575	-5,6	151.859	-6,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	301.138	51,8	656.065	53,7	338.413	114,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	265.196	29,4	528.219	1,2	129.793	20,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	68.581	94,0	130.921	33,8	32.746	0,5

Mặt hàng	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	65.124	-21,8	168.553	-13,0	37.706	-9,0
Sản phẩm từ sắt thép	64.241	51,8	131.260	21,8	45.697	57,2
Sản phẩm từ chất dẻo	57.873	2,8	137.313	1,4	34.315	13,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	49.669	-1,8	118.207	0,4	39.062	1,4
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	34.359	37,4	117.652	105,9	18.534	-28,5
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	18.044	32,7	37.064	24,0	8.560	-3,0
Sản phẩm từ cao su	17.881	54,0	36.816	21,5	10.642	33,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	13.767	43,4	27.184	20,2	14.610	200,0
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	12.083	19,9	25.645	-3,2	7.407	42,3
Kim loại thường khác và sản phẩm	8.903	36,3	17.552	19,9	6.658	29,9
Sản phẩm gốm, sứ	8.886	36,8	15.024	2,5	5.432	72,2
Sản phẩm hóa chất	2.803	-9,2	7.634	3,6	1.859	-22,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.094	37,2	3.160	-6,3	610	17,6
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1.502	-51,1	4.762	-19,5	1.084	-31,4
Sắt thép các loại	1.473	42,8	3.972	96,8	1.287	0,6
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	683	-19,3	1.841	-1,3	512	4,2
Hàng hóa khác	270.523	26,9	609.478	26,3	134.367	13,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu: Quý I/2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Đức tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2020 do nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị và nhiều mặt hàng nguyên liệu tăng. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh so với mức tăng 1,7% trong 5 tháng cuối năm 2020 và

mức giảm 9,6% trong cả năm 2020.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Đức trong quý I/2021 tăng do nhập khẩu nhiều mặt hàng từ thị trường Đức tăng so với cùng kỳ năm 2020 như: nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng

26,5%; nhập khẩu sản phẩm hóa chất tăng 10,5%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 187,3%; Sữa và sản phẩm sữa tăng 46,3%; Gỗ và sản phẩm gỗ tăng 44,5%... Trong khi kim ngạch nhập khẩu được phẩm giảm 13,3%; chất dẻo nguyên liệu giảm 6,1%...

Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Đức quý I/2021

Mặt hàng	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	1.503.048	1,7	3.347.535	-9,6	834.010	13,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	714.976	6,4	1.526.457	-12,4	380.960	26,5

Mặt hàng	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Dược phẩm	173.434	26,9	401.645	23,5	73.802	-13,3
Sản phẩm hóa chất	82.423	-4,5	198.626	-0,8	50.955	10,5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	51.389	61,7	83.560	5,0	40.375	187,3
Chất dẻo nguyên liệu	42.875	-30,7	117.806	-12,7	33.394	-6,1
Hóa chất	35.797	20,1	80.304	10,4	19.723	6,1
Sản phẩm từ sắt thép	31.260	2,2	68.826	-5,3	15.578	8,2
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	29.080	108,9	50.477	7,9	8.246	-47,6
Sản phẩm từ chất dẻo	26.624	-12,9	68.443	-10,7	15.980	-2,4
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	21.631	101,0	51.863	35,4	13.507	17,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	20.810	-11,2	49.321	-27,2	12.698	44,5
Ô tô nguyên chiếc các loại	19.853	-38,8	54.729	-39,1	19.714	17,0
Sữa và sản phẩm sữa	18.365	-10,9	42.043	-12,0	13.518	46,3
Linh kiện, phụ tùng ô tô	13.656	-77,3	52.380	-66,3	14.166	-40,9
Sắt thép các loại	13.055	-27,1	25.994	-47,6	4.334	-4,0
Vải các loại	11.828	12,4	30.531	-5,0	8.204	-0,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	11.262	-33,4	32.136	-27,6	6.142	-41,8
Sản phẩm từ cao su	11.199	6,8	23.256	-2,8	4.902	-5,1
Sản phẩm từ kim loại thường khác	6.981	-16,8	15.243	-4,6	2.667	-26,8
Dây điện và dây cáp điện	6.928	34,3	13.132	23,5	3.374	25,9
Chế phẩm thực phẩm khác	6.328	-15,3	14.770	-5,4	4.437	34,5
Kim loại thường khác	5.789	-11,9	11.585	-18,4	1.950	16,7
Chất thơm, phẩm và chế phẩm vệ sinh	5.065	-16,8	11.609	-11,8	3.095	24,5
Cao su	4.461	7,8	8.388	-3,7	2.368	-19,5
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	4.424	-1,1	10.642	-1,0	2.956	25,0
Giấy các loại	4.291	-15,9	9.826	-36,3	3.083	71,1
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	3.960	-22,8	6.341	-23,4	1.615	58,7
Phân bón các loại	3.741	0,9	12.536	67,3	1.919	-34,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.669	-5,7	10.012	1,2	1.557	-35,4
Sản phẩm từ giấy	2.549	-7,3	6.591	1,3	1.489	-13,7
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.642	-35,6	7.537	-27,3	1.732	-21,8
Quặng và khoáng sản khác	1.265	2,4	3.746	-16,7	588	-55,6
Nguyên phụ liệu thuốc lá	138	87,1	314	109,2	0	-100,0
Hàng hóa khác	112.299	-2,5	246.865	-1,4	64.980	19,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Còn nhiều dư địa

để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Áo

Áo là quốc gia thuộc Tây Âu có quy mô dân số nhỏ với khoảng 9 triệu người. Mặc dù vậy, với thu nhập bình quân đầu người thuộc nhóm cao nhất châu Âu, Áo luôn là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam tại châu lục này và hiện đang nằm trong nhóm 5 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong khối EU. Trong những năm gần đây, hoạt động thương mại của Việt Nam và Áo ghi nhận tốc độ phát triển tích cực với kim ngạch thương mại hai chiều tăng đều qua các năm. Nếu như trong năm 2009, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Áo mới chỉ đạt 256,8 triệu USD, năm 2010 đạt 267,4 triệu USD thì đến năm 2013 đã tăng lên 1,95 tỷ USD, đến năm 2019 đã đạt tới hơn 3,6 tỷ USD. Trong năm 2020, mặc dù kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Áo đã giảm xuống 3,2 tỷ USD do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, nhưng vẫn tăng gấp gần 12 lần so với thời điểm 10 năm trước đó. Tính từ năm 2010 đến nay, Việt Nam liên tục xuất siêu sang Áo với mức xuất siêu năm sau cao hơn năm trước.

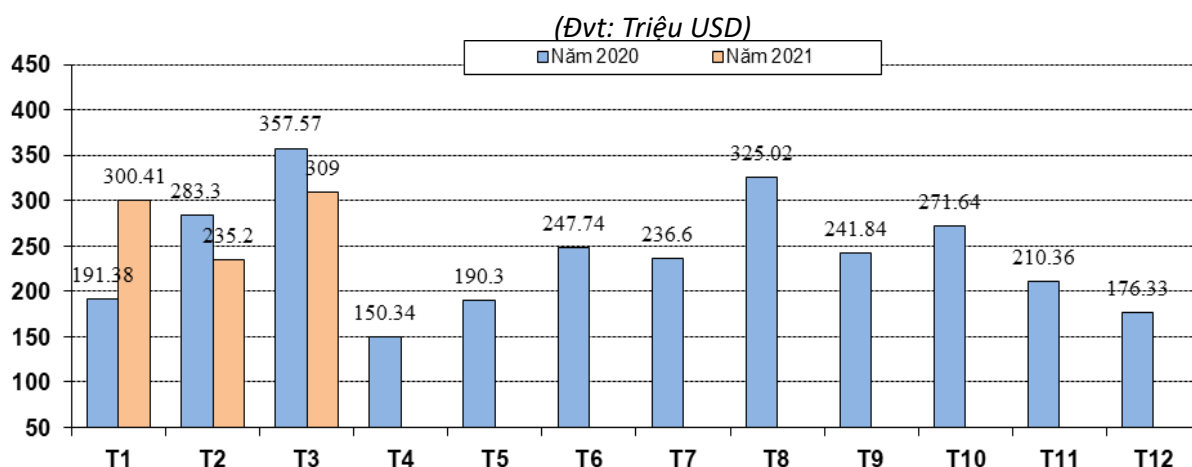
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 5 tháng cuối năm 2020, sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Áo tiếp tục xu hướng giảm do diễn biến phức tạp của dịch bệnh, tuy nhiên tốc độ giảm đã chậm lại so với 7 tháng đầu năm. Trong đó, xuất khẩu giảm 10,4% và

nhập khẩu giảm 8,6%, thấp hơn so với mức giảm lần lượt là 11,7% và 12,1% trong cả năm 2020.

Mặc dù giảm, nhưng hàng hóa của Việt Nam cũng đã tạo dựng được chỗ đứng trên thị trường Áo khi theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Áo từ thị trường Việt Nam lại tăng mạnh. Theo số liệu thống kê của ITC, hoạt động nhập khẩu hàng hóa của Áo trong thời gian qua gặp nhiều khó khăn trước ảnh hưởng của Covid-19. Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của thị trường này đạt 172,2 tỷ USD, giảm 2,5% so với năm 2019. Trong đó, Việt Nam là thị trường nhập khẩu ngoại khối lớn thứ 3 của Áo, đứng sau Trung Quốc và Hoa Kỳ. Đáng chú ý, nếu như kim nhập khẩu hàng hóa của Áo từ Trung Quốc và Hoa Kỳ đều giảm rất mạnh trong năm 2020 (giảm lần lượt 40,5% và 55,4%) thì kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam lại tăng tới 184% so với năm 2019, lên gần 3,2 tỷ USD. Đây cũng là mức tăng trưởng cao nhất trong nhóm 50 thị trường nhập khẩu hàng đầu của Áo (cả nội khối và ngoại khối) trong năm 2020.



Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Áo năm 2020-2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong quý I/2021, thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Áo tích cực hơn. Thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường Áo đạt 924,9 triệu USD, tăng 3,2% so với quý I/2020. Trong đó, Việt Nam xuất siêu sang Áo đạt 766 triệu USD, tăng 0,3% so với mức 764 triệu USD của cùng kỳ năm 2020.



Về xuất khẩu, trong quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Áo đạt 845,6 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2020. Mặc dù đã có tín hiệu khả quan hơn, nhưng đây vẫn là mức

tăng khá thấp nếu so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu 15% sang toàn khối EU trong cùng thời gian. Nguyên nhân chính là do cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Áo nhìn chung khá hạn chế, trong đó bao gồm nhiều mặt hàng không thiết yếu, nên nhu cầu tiêu thụ của thị trường Áo giảm mạnh trước tác động của dịch Covid-19.

Trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Áo, chiếm chủ yếu là các mặt hàng được xuất khẩu bởi khối doanh nghiệp FDI. Trong đó, sản phẩm điện thoại di động và phụ tùng chiếm gần 80% tỷ trọng, tiếp đến là máy móc, thiết bị phụ tùng, hàng dệt may giày dép, đồ gỗ và các sản phẩm thủ công nghệ.

Trong quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện sang Áo đạt 845,6 triệu

USD, giảm 4,1% (tương đương giảm 28,51 triệu USD) so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 78,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang Áo, thấp hơn so với mức 83,43% của cùng kỳ năm 2020. Hiện Việt Nam là thị trường ngoại khối cung cấp điện thoại các loại và linh kiện lớn nhất vào Áo, vượt qua Trung Quốc và Hàn Quốc.

Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng sang thị trường Áo quý I/2021 đạt 69,6 triệu USD, tăng 40,6% so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương tăng 20,09 triệu USD), chiếm 8,23% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này, tăng so với mức 6% của cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng còn lại như: hàng dệt may, giày dép các loại, sản phẩm gốm sứ, gỗ và sản phẩm gỗ... chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Áo.

Với cơ cấu và tỷ trọng mặt hàng xuất khẩu như vậy, có thể nói xuất khẩu hàng hóa sang Áo chưa tận dụng được nhiều cơ hội từ EVFTA. Với những lợi thế về thuế quan sau khi EVFTA có hiệu lực, kỳ vọng hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Áo sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng khả quan hơn trong thời gian tới. Để có thể tận dụng hiệu quả hơn các cam kết thuế quan trong EVFTA và thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Áo, bên cạnh việc nỗ lực gia tăng thị phần đối với các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam như: gỗ và sản phẩm gỗ, hàng dệt may hay giày dép, các doanh nghiệp nên cố gắng mở rộng các mặt hàng xuất khẩu sang thị trường này, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chủ lực của Việt Nam mà Áo cũng đang có nhu cầu nhập khẩu lớn như cà phê hay hàng thủy sản.

Mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang thị trường Áo giai đoạn sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Thị trường	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (USD)	So quý I năm 2020 (%)
Tổng	1.222.751	-10,4	2.882.428	-11,7	845.554	1,9
Điện thoại các loại và linh kiện	986.468	-14,4	2.338.919	-15,1	663.951	-4,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	86.428	38,0	177.222	40,4	69.629	40,6
Hàng dệt, may	5.030	-67,0	22.554	-37,0	1.230	-79,0
Giày dép các loại	5.920	-46,6	18.642	-27,5	3.893	-23,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.205	137,2	10.366	49,2	5.035	211,1

Thị trường	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (USD)	So quý I năm 2020 (%)
Gỗ và sản phẩm gỗ	852	-0,1	1.591	-11,7	484	31,2
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	11	-56,7	42	-95,5		
Sản phẩm gốm, sứ					147	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Ở chiều ngược lại, trong quý I/2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Áo đạt 79,4 triệu USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức tăng 15,9% của kim ngạch nhập khẩu từ khối thị trường EU. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu từ Áo chủ yếu là



máy móc, thiết bị chiếm 27% tổng kim ngạch, tiếp đến là dược phẩm chiếm 21,8% và xơ, sợi dệt các loại chiếm 11,2%.

Trong quý I/2021, thức ăn gia súc và nguyên liệu là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh nhất, tăng 250,6% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,67 triệu USD, chiếm 2,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ Áo, cao hơn so với mức 0,72% của cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh từ thị trường Áo trong quý I/2021 cũng tăng mạnh, tăng 182,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Áo giai đoạn sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Thị trường	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So quý I năm 2020 (%)
Tổng	136.793	-8,6	298.247	-12,1	79.410	20,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1.632	93,1	3.417	11,1	1.674	250,6
Hóa chất	531	-86,0	2.118	-71,4	1.019	0,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm	93	-76,2	1.041	-49,3	406	-22,0
Dược phẩm	31.533	-3,0	76.793	5,6	17.306	-5,0
Giấy các loại	474	112,2	903	16,9	199	12,6
Xơ, sợi dệt các loại	13.676	90,6	27.399	93,3	8.902	37,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.166	45,0	2.006	36,5	526	1,1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1.627	4,2	2.639	-67,1	1.931	182,8
Sắt thép các loại	503	-80,5	4.618	-37,3	452	-70,0
Sản phẩm từ sắt thép	3.970	50,6	8.550	39,6	1.738	-41,2
Kim loại thường khác	1.011	-55,1	3.130	-43,4	549	-57,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.948	-37,3	7.163	-29,6	1.186	-45,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	45.718	-15,7	93.830	-25,9	21.413	33,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Quý I/2021

XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG SANG THỊ TRƯỜNG THỤY ĐIỂN TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN

Mặc dù Việt Nam và Thụy Điển đã có quan hệ thương mại từ lâu, nhưng kim ngạch thương mại giữa hai nước còn khiêm tốn và chưa khai thác hết tiềm năng hợp tác song phương. Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020 được kỳ vọng sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại giữa 2 nước. Tuy nhiên, dịch Covid-19 bùng phát với diễn biến khó lường và kéo dài khiến Hiệp định EVFTA chưa phát huy được tác dụng như kỳ vọng.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý I/2021, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và Thụy Điển đạt 362,1 triệu USD, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 270,55 triệu USD, giảm 7,5%; nhập khẩu đạt 91,55 triệu USD, tăng 8,3%; Việt Nam xuất siêu sang Thụy Điển 181,2 triệu USD, giảm so với mức 207,9 triệu USD của cùng kỳ năm 2020.

Về xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Thụy Điển quý I/2021 giảm mạnh hơn so với mức giảm kim ngạch xuất khẩu của 5 tháng cuối năm 2020 và cả năm 2020 chủ yếu do xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng gồm: hàng dệt may, giày dép, túi xách, vali, mũ, ô

dù, thủy sản... sang thị trường Thụy Điển trong quý I/2021 tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2020.

Đáng chú ý, số liệu thống kê cho thấy hầu hết các mặt hàng nông sản của Việt Nam chưa khai thác thị trường Thụy Điển. Cho đến nay, trong nhóm hàng nông sản, mới chỉ có mặt hàng cao su xuất hiện trên bảng số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhưng với lượng và kim ngạch xuất khẩu rất khiêm tốn.

Dự báo, trong các tháng tới, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Thụy Điển sẽ dần phục hồi, đặc biệt là đối với các mặt hàng công nghiệp như giày dép, may mặc khi nhu cầu nhập khẩu của thị

trường này tăng lên nhờ kinh tế phục hồi rõ nét hơn. Trong các tháng đầu năm 2021, kinh tế Thụy Điển đã có dấu hiệu phục hồi sau khi suy thoái vào cuối năm 2020. Theo đó, chỉ số niềm tin kinh tế của Thụy Điển trong tháng 3/2021 ở mức 105,3, tăng từ mức 103,8 của tháng 2/2021 và tháng có chỉ số niềm tin kinh tế khả quan nhất kể từ tháng 4/2019. Chỉ số niềm tin kinh tế của Thụy Điển tăng trong tháng 3/2021 do các chỉ số cho các ngành sản xuất, xây dựng và dịch vụ tăng. Trong khi đó, chỉ số phụ niềm tin người tiêu dùng không thay đổi so với tháng 2/2021, ở mức 97,1

vào tháng 3/2021. Theo Viện Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia Thụy Điển (NIER), kinh tế Thụy Điển được dự báo sẽ tiếp tục phục hồi trong quý II/2021. Trong quý III/2021, khi hầu hết tất cả người lớn đã được tiêm vắc-xin và tỷ lệ nhiễm bệnh thấp hơn, tiêu dùng hộ gia đình sẽ tăng nhanh và kinh tế nước này sẽ có bước chuyển mình rõ ràng hơn.

Trong dài hạn, hầu hết hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Thụy Điển vẫn còn tiềm năng khi thị phần hàng hóa của Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nhập khẩu của nước này. Theo

số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), hiện nay chỉ có mặt hàng thủ công nghệ bằng mây, tre, lá của Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nhập khẩu của Thụy Điển, khoảng 40%; tỷ trọng mặt hàng giày dép các loại cao thứ 2 cũng chỉ chiếm khoảng 6%; các mặt hàng khác chỉ chiếm tỷ trọng dưới 2%. Do đó, khi dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu hàng hóa của Thụy Điển phục hồi, với những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA, hàng hóa của Việt Nam có nhiều tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường này.

Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Thụy Điển quý I/2021

Mặt hàng	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	671.003	-3,8	1.126.706	-4,8	270.550	-7,5
Điện thoại các loại và linh kiện	357.596	-0,4	589.290	-4,3	130.572	-25,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	42.752	-0,9	79.349	6,9	10.636	-18,0
Giày dép các loại	44.751	9,1	72.098	1,1	17.823	30,8
Hàng dệt, may	39.521	-19,0	63.318	-19,1	17.342	30,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	27.196	12,1	54.393	14,1	15.284	57,4
Sản phẩm từ sắt thép	26.215	-36,7	43.322	-32,2	11.950	365,3
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	15.697	15,3	26.639	6,6	7.734	27,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	16.998	3,7	25.616	-12,6	9.900	-12,6
Sản phẩm từ chất dẻo	11.404	-12,0	17.172	-18,4	3.739	-16,4
Hàng thủy sản	6.935	-19,2	14.241	-1,9	4.373	57,1
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	5.630	36,0	11.310	32,0	3.451	52,4
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	5.668	-4,1	7.745	-4,2	2.728	-13,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	3.929	-0,4	6.220	-13,5	2.444	52,8
Sản phẩm gốm, sứ	1.386	87,5	2.565	53,5	945	-7,1
Kim loại thường khác và sản phẩm	717	-31,5	1.417	-1,2	520	101,0
Cao su	491	-72,2	1.009	-63,6	259	-15,4
Hàng hóa khác	64.116	-9,9	111.001	-1,8	30.849	-1,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan



Về nhập khẩu: Quý I/2021 nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Thụy Điển phục hồi mạnh sau khi giảm trong 5 tháng cuối năm 2020 và cả năm 2020 chủ yếu do nhập khẩu các mặt hàng chủ lực tăng mạnh như: nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng

85,8%; nhập khẩu dược phẩm tăng 25,5%; nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 236,1%... Trong khi nhập khẩu giấy các loại giảm 26,9% về lượng và giảm 22,9% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2020; nhập khẩu sản phẩm hóa chất giảm 11,6%; nhập khẩu sắt thép các

loại giảm 50,7% về lượng và giảm 43,4% về kim ngạch...

Nhìn chung, hàng hóa nhập khẩu từ thị trường Thụy Điển chủ yếu là các mặt hàng phục vụ sản xuất như máy móc thiết bị và nguyên liệu.

Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Thụy Điển quý I/2021

Mặt hàng	5 tháng cuối năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (Nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	210.379	-6,5	352.431	-5,5	91.547	8,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	56.664	-23,6	111.333	-9,8	34.528	85,8
Dược phẩm	41.369	4,7	76.756	29,4	22.966	25,5
Giấy các loại	22.703	147,3	34.465	55,7	7.256	-22,9
Gỗ và sản phẩm gỗ	4.006	-22,5	9.190	6,6	4.148	236,1
Sản phẩm hóa chất	7.601	-25,6	13.950	-13,4	3.925	-11,6
Sản phẩm từ sắt thép	2.991	-4,6	5.800	-15,2	2.471	46,9
Sắt thép các loại	7.701	-59,8	11.781	-60,4	2.134	-43,4
Sản phẩm từ chất dẻo	1.959	-14,3	3.274	-2,6	1.047	5,0
Chất dẻo nguyên liệu	1.460	-29,7	2.512	-13,1	775	18,8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.278	43,2	5.352	124,2	486	-60,8
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	589		1.368	-10,0	390	88,1
Điện thoại các loại và linh kiện	54	-67,1	139	-73,2		
Hàng hóa khác	61.006	4,7	76.510	-20,2	11.422	-52,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ TỚI THỊ TRƯỜNG EU PHỤC HỒI TRONG QUÝ I/2021



Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong quý I/2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU phục hồi trở lại, đạt 186,59 triệu USD, tăng 17,2% so với quý I/2020. Do diễn biến dịch Covid-19 phức tạp trong năm 2020, khiến nhiều thị trường sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là đồ nội thất trong khối EU ngừng hoạt động, khiến nguồn cung nội khối bị đứt gãy. Do đó, EU tăng nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối, trong đó có Việt Nam.

Về thị trường: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong quý I/2021 tới hầu hết các thị trường chính trong khối EU đều tăng mạnh. Trong đó, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang một số thị trường trong khối EU tăng mạnh ngay

cả khi dịch Covid-19 bùng phát như: Bỉ và Đan Mạch. Đây là 2 thị trường có nhiều tiềm năng để đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong thời gian tới.

+ Bỉ hiện là thị trường nhập khẩu đồ nội thất quan trọng, lớn thứ sáu ở châu Âu. Đáng chú ý Bỉ đang có xu hướng tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất từ các nước ngoài EU.

+ Thị trường Đan Mạch: Với mức tiêu thụ đồ nội thất tăng hơn 20% trong 5 năm qua, Đan Mạch là một trong những quốc gia có hoạt động tiêu thụ đồ nội thất tốt nhất trong số các nước Tây Âu. Mức tiêu thụ đồ nội thất bình quân đầu người tương đối cao, đứng thứ 4 ở châu Âu. Tiêu thụ đồ nội thất của Đan Mạch được đáp ứng phần lớn nhờ nhập khẩu.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường trong khối EU

Thị trường	5 tháng cuối năm 2020 (nghìn USD)	So với 5 tháng cuối năm 2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý 1/2021 (nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	224.298	-10,8	519.705	-9,3	186.589	17,2
Đức	49.531	-2,1	118.207	0,4	39.062	1,4
Pháp	46.590	-21,2	107.097	-18,6	36.510	17,9
Hà Lan	30.645	-6,0	72.938	-8,1	28.128	44,0
Bỉ	18.961	23,6	44.852	13,6	15.386	26,2
Đan Mạch	16.312	10,9	32.449	4,7	12.065	38,2
Tây Ban Nha	12.400	-20,2	27.966	-20,3	12.531	40,1
Ai Len	11.714	8,3	23.300	-3,0	5.651	7,4
Italia	11.062	-34,1	22.391	-35,9	10.361	45,6
Ba Lan	9.580	-15,4	23.877	2,1	8.362	-8,2
Thụy Điển	8.625	-33,3	25.396	-12,9	9.843	-12,5
Rumania	1.257	-13,2	2.605	-34,8	1.487	97,9
Bungari	911	32,7	1.736	77,2	623	1,5
áo	841	-1,5	1.591	-11,7	484	31,2
Slovenia	827	-16,8	1.512	-16,7	474	21,0
Litva	746	-38,0	2.813	2,8	470	-52,4
Bồ Đào Nha	758	-35,4	2.349	-27,1	1.484	-1,5
Hy Lạp	752	4,8	2.304	-40,1	865	-14,2
Látvia	668	-10,5	1.395	-23,2	211	-44,5
Phần Lan	614	-30,8	1.160	-28,1	346	2,6
Croatia	393	-39,8	811	-26,5	725	90,0
Cộng Hoà Séc	309	-78,7	1.438	-47,5	1.020	97,7
Hungary	256	-35,1	528	-17,8	201	10,3
Slovakia	183	74,2	263	33,1	82	52,7
Estonia	180	21,7	312	-14,1	38	-40,7
Síp	147	51,8	337	-27,7	180	127,9

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Về mặt hàng: Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính tới thị trường EU trong quý I/2021, chiếm 84,65% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường EU. Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tới thị trường EU đều đạt tốc độ tăng trưởng cao trong quý I/2021. Trong đó, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng sang EU tăng 126,7% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 4,45 triệu USD.

Đồ nội thất văn phòng không phải là thế mạnh của các doanh nghiệp Việt Nam so với các nước trong khu vực, nhưng đây là mặt hàng xuất khẩu có nhiều tiềm năng do nhu cầu từ thị

trường EU ở mức cao. Với công nghệ sản xuất như hiện tại, Việt Nam có thể đáp ứng đúng với xu hướng tiêu dùng đối với đồ nội thất văn phòng tại thị trường EU. Vì vậy, cơ hội để mở rộng thị phần tại thị trường EU là rất khả quan trong thời gian tới.

Ngoài ra, trong quý I/2021 còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ khác xuất khẩu tới thị trường EU tăng so với cùng kỳ năm 2020 như: Gỗ, ván và ván sàn đạt 18,8 triệu USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2020; đồ gỗ nghệ thuật 1,4 triệu USD, tăng 76,7%. Ngược lại xuất khẩu cửa gỗ giảm 29,2%, đạt 391 nghìn USD...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường EU

Thị trường	5 tháng cuối năm 2020 (nghìn USD)	So với 5 tháng cuối năm 2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý 1/2021 (nghìn USD)	So với quý 1/2020 (%)
Tổng	224.298	-10,8	519.705	-9,3	186.589	17,2
Đồ nội thất bằng gỗ	182.879	-15,5	426.311	-11,8	157.940	16,9
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	86.467	-20,6	206.396	-10,6	78.124	10,7
Ghế khung gỗ	64.671	-17,1	153.282	-14,5	58.210	19,7
Đồ nội thất phòng ngủ	18.133	1,9	38.555	-11,9	11.549	16,7
Đồ nội thất nhà bếp	8.473	13,6	16.701	-4,8	5.610	40,3
Đồ nội thất văn phòng	5.136	24,6	11.377	-4,3	4.447	126,7
Gỗ, ván và ván sàn	25.544	15,5	59.005	4,7	18.770	18,5
Đồ gỗ nghệ	1.506	9,3	3.487	14,2	1.402	76,7
Cửa gỗ	1.060	21,4	2.380	-16,9	391	-29,2
Khung gương	154	50,4	321	44,7	93	14,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU trong 5 tháng cuối năm 2020 - thời điểm sau khi EVFTA có hiệu lực đạt 224,3 triệu USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung trong năm 2020, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 519,7 triệu USD, giảm 9,3% so với năm 2019. Kết quả xuất khẩu của ngành gỗ sau 5 tháng thực thi EVFTA chưa được như kỳ vọng. Nguyên nhân chính là do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhu cầu đối với các mặt hàng không thiết yếu tại khu vực này giảm, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ.

Để đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường EU trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần chú ý: sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc gỗ hợp pháp; tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường; đáp ứng quy tắc xuất xứ; ngoài yếu tố mẫu mã, doanh nghiệp phải nâng cao năng lực sản xuất; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, thiết lập lại hệ thống quản lý chất lượng, quản lý doanh nghiệp để từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn hàng xuất khẩu EU.



XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

sang EU gặp khó khăn do ảnh hưởng của Covid-19

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ 1/8/2020 được coi là cơ hội vàng, tạo cú hích lớn cho xuất khẩu hàng rau quả vào EU. Trước đây, rau quả tươi Việt Nam xuất khẩu sang EU chủ yếu bằng đường hàng không, cước phí rất cao, rồi dùng đó làm căn cứ để tính thuế nhập khẩu làm đội giá thành. Do vậy, ưu đãi thuế suất về 0% với Hiệp định EVFTA đã tạo ra lợi thế rất lớn cho rau quả Việt Nam.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong 5 tháng cuối năm 2020 - thời điểm sau khi EVFTA có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU tăng 6,8% so với 5 tháng cuối năm 2019, đạt 74,27 triệu USD, góp phần quan trọng trong mức tăng trưởng của cả năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hàng rau quả sang nhiều thị trường EU tăng, như: Hà Lan tăng 9%; Đức tăng 12,2%; Ba Lan tăng 142,2%; Tây Ban Nha tăng 31,5%; Phần Lan tăng 422,5% ...

Tính chung cả năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU đạt

181,6 triệu USD, tăng 4,7% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang các thị trường chính Hà Lan, Pháp, Đức và Italia tăng từ 3,4% - 8,4%. Xuất khẩu sang các thị trường ngách ghi nhận mức tăng cao từ 2 đến 3 con số, như: Ba Lan tăng 86,2%; Phần Lan tăng 265,4%; Ai Len tăng 188,4% ...

Tuy nhiên, trong quý I/2021, dịch Covid-19 bùng phát trở lại khiến kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU giảm 5,3% so với quý I/2020, chỉ đạt 39,78 triệu USD. Quý I/2021, EU tiếp tục thực hiện giãn cách xã hội do biến chủng mới SARS-CoV-2, trong khi cùng kỳ năm 2020 EU chưa bị ảnh hưởng rõ nét bởi đại dịch.

Mặc dù xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU giảm trong quý I/2021, nhưng xuất khẩu sang nhiều thị trường trong khối vẫn ghi nhận mức tăng trưởng khá ấn tượng, như: Pháp tăng 34,4%; Ba Lan tăng 95,1%; Phần Lan tăng 2.282,6%; Đan Mạch tăng 317,9%; CH Séc tăng 78,1%; Látvia tăng 542,8%.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các nước thành viên EU sau khi EVFTA có hiệu lực

Thị trường	5 tháng cuối năm 2020 (nghìn USD)	So với 5 tháng cuối năm 2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Tổng	74.276	6,8	181.597	4,7	39.781	-5,3
Hà Lan	33.975	9,0	82.395	3,4	16.331	-12,3
Pháp	11.921	-2,6	32.154	8,4	11.279	34,4
Đức	8.959	12,2	19.912	5,2	3.296	-39,2
Italia	3.599	-35,4	11.959	6,1	1.585	-29,0
Bỉ	2.410	-32,9	7.428	-10,0	1.532	-31,8
Ba Lan	5.072	142,2	6.539	86,2	1.362	95,1
Tây Ban Nha	3.899	31,5	8.365	-30,7	1.279	-14,6
Phần Lan	337	422,5	414	265,4	641	2.282,6
Đan Mạch	529	57,6	1.371	30,4	544	317,9
Rumani	528	9,1	1.744	45,1	356	-8,1
Thụy Điển	542	11,6	1.421	22,6	345	-12,6
Bồ Đào Nha	619	29,1	1.348	15,0	309	-17,7
CH Séc	268	-0,1	522	-18,4	245	78,1
Lítva	888	-21,2	3.666	63,8	207	-77,2
Látvia	103	8,3	245	-18,9	144	542,8

Thị trường	5 tháng cuối năm 2020 (nghìn USD)	So với 5 tháng cuối năm 2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Estonia	152	-40,2	762	-21,9	99	-63,3
Âi Len	66	474,7	110	188,4	62	738,8
Bungari	101	16,9	498	7,2	47	-50,7
Hungary	58		148	-4,3	38	-14,5
Slovenia	129	25,4	279	-2,2	37	-12,1
Luxembua	-		-		19	
Áo	28	-33,7	56	30,7	18	14,6
Hy Lạp	74	-17,4	190	9,5	5	-92,5
Manta	-		30	1.233,6	3	
Síp	19	-20,8	41	47,9	-	-100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu

Ngay sau khi EVFTA có hiệu lực, nhiều lô hàng trái cây, chủ yếu là chanh leo, thanh long, xoài, sầu riêng ... được đẩy mạnh xuất khẩu sang EU. Nhờ vậy, kim ngạch xuất khẩu các chủng loại trái cây này tăng trưởng khá tốt.

Số liệu thống kê cho thấy, trong 5 tháng cuối năm 2020, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng trái cây, rau củ ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan, như: Chanh leo tăng 18,7%; Thanh long tăng 13,5%; Xoài tăng 99,2%; Nước lã tiên tăng 96,5%; Dứa tăng 98%; Hạt dẻ cười tăng 135,4%; Sầu riêng tăng 1.996,3%; Nấm rơm tăng 42%; Gừng tăng 38,6% ..., cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng trong 7 tháng đầu năm 2020 cũng như cả năm 2020.



Trong quý I/2021, xuất khẩu chanh leo, nước lã tiên, hạt óc chó, hạnh nhân, dứa, hạt dẻ cười, ngô sang EU giảm, nhưng xuất khẩu thanh long, xoài, chanh, dừa, gừng tăng khá mạnh.

Một số chủng loại hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang EU sau khi EVFTA có hiệu lực

Chủng loại	5 tháng cuối năm 2020 (nghìn USD)	So với 5 tháng cuối năm 2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Chanh leo	22.124	18,7	49.499	2,5	10.559	-11,4
Thanh long	7.476	13,5	14.095	7,6	4.706	56,5
Xoài	5.869	99,2	13.445	77,4	3.795	21,4
Nước lã tiên	4.243	96,5	10.768	101,6	1.456	-48,7
Chanh	4.504	-8,3	10.379	-9,2	2.797	47,0
Hạt óc chó	2.033	-45,6	9.916	102,5	2.254	-37,6

Chủng loại	5 tháng cuối năm 2020 (nghìn USD)	So với 5 tháng cuối năm 2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Quý I/2021 (nghìn USD)	So với quý I/2020 (%)
Hạnh nhân	3.102	0,1	9.595	-56,7	180	-94,0
Dừa	3.454	-3,7	8.600	0,8	3.138	97,2
Dứa	2.536	98,0	7.134	78,1	1.644	-5,1
Hạt dẻ cười	3.151	135,4	6.024	81,1	580	-19,0
Ngô	2.060	-19,2	5.378	-5,3	1.310	-14,6
Sầu riêng	2.864	1.996,3	3.508	1.671,7	152	-40,7
Nấm rơm	1.988	42,0	3.145	0,7	97	-73,3
Gừng	1.255	38,6	2.730	-2,3	691	52,3
Măng cầu	633	17,8	2.312	42,8	645	1,7
Dưa chuột	491	-44,3	1.933	-42,6	283	-29,4
Bưởi	1.054	-41,8	1.565	-48,0	413	63,5
Sả	765	55,1	1.419	60,1	411	93,4
Mít	449	99,7	1.087	98,4	229	-37,5
Vải	661	71,1	1.085	1,8	32	36,1
Chôm chôm	781	-1,6	1.069	-28,6	278	22,8
Macadamia	947	-38,0	1.065	-52,8	34	-71,1
Lá sắn	607	12,9	1.047	-12,7	211	61,9
Khoai môn	471	0,3	934	-0,9	242	87,9
Đu đủ	312	-24,0	710	-8,9	94	-46,5
Đậu phộng	207	-25,7	589	-6,7	19	-88,9
Khoai lang	206	-27,2	554	-6,8	95	-24,7
Ớt	227	-2,0	534	47,3	174	55,7
Nhãn	208	-86,0	424	-72,3	127	38,0
Khoai tây	231	-58,6	423	-61,3	57	-70,3
Chuối	207	16,7	407	-6,3	145	39,4
Măng cụt	230	46,6	399	4,9	117	29,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo trong ngắn hạn, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU vẫn gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ từ thị trường này vẫn chưa phục hồi rõ nét trước những ảnh hưởng của dịch bệnh.

Về dài hạn, sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu tiêu thụ trái cây của người dân châu Âu tăng cao trở lại, kỳ vọng xuất khẩu mặt hàng này sang EU sẽ có những bước tiến đột phá bởi đây là thị trường xuất khẩu lớn và nhiều tiềm năng để khai thác.

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, năm 2020, EU nhập khẩu hàng rau, củ, quả và sản phẩm đã qua chế biến (HS 07, 08, 20) từ thị trường ngoại khối đạt 29,37 tỷ Eur, tăng 4,6% so với

năm 2019. Trong đó, EU nhập khẩu từ Việt Nam đạt 133 triệu Eur, tăng 9,5%. Thị phần hàng rau, củ, quả và sản phẩm đã qua chế biến của Việt Nam hiện mới chiếm 0,45% trị giá nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối. Do đó, Việt Nam còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng rau quả vào thị trường EU.

Hiện rau quả Việt Nam xuất khẩu sang EU chủ yếu ở dạng tươi, sơ chế. Các loại rau quả nhiệt đới khác cũng đang dần chiếm được sự ưa chuộng của người tiêu dùng EU27, như: bơ, xoài, ổi, măng cầu, rau hữu cơ. Tuy nhiên, ngoài trái xoài thì ngành hàng rau quả Việt Nam chưa đẩy mạnh xuất khẩu các trái bơ, ổi, măng cầu sang EU.

Chiến lược chính sách thương mại mới của Liên minh châu Âu

Ngày 18 tháng 02 năm 2021, Ủy ban châu Âu chính thức công bố chiến lược chính sách thương mại giai đoạn 2021 - 2030 trên tinh thần “Tự chủ chiến lược mở - Open Strategic Autonomy”, đặt ra 3 mục tiêu cốt lõi trong trung hạn thông qua việc đẩy mạnh 6 lĩnh vực ưu tiên với chuỗi các hoạt động trọng tâm. Chính sách được đưa ra trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế và bất ổn chính trị tại khu vực và trên thế giới diễn biến phức tạp và đóng vai trò trong việc hỗ trợ EU phục hồi tăng trưởng sau đại dịch Covid-19, đối phó với các thách thức như biến đổi khí hậu, chủ nghĩa đơn phương và thúc đẩy chuyển đổi nền kinh tế xanh và kỹ thuật số, hướng tới xây dựng một châu Âu bền vững hơn trên thế giới.

Hướng đến trung hạn, EU đã đề ra các mục tiêu cốt lõi bao gồm: hỗ trợ phục hồi và chuyển đổi cơ bản nền kinh tế EU theo các mục tiêu về kinh tế xanh và kỹ thuật số; định hình các quy tắc toàn cầu hóa bền vững và công bằng hơn; nâng cao năng lực của EU trong việc theo đuổi các lợi ích và thực thi các quyền của mình một cách tự chủ khi cần thiết. Theo đó chính sách sẽ tập trung vào 06 lĩnh vực ưu tiên: (1) Cải tổ Tổ chức Thương mại Thế giới WTO; (2) Hỗ trợ chuyển đổi sinh thái và thúc đẩy chuỗi giá trị có trách nhiệm và bền vững; (3) Hỗ trợ chuyển đổi số và thương mại dịch vụ; (4) Tăng cường tác động của EU về quy định pháp lý; (5) Đẩy mạnh quan hệ đối tác với các nước láng giềng và châu Phi;



(6) Tăng cường tập trung triển khai và thực thi các hiệp định thương mại và đảm bảo một sân chơi bình đẳng.

Về cơ bản, chính sách thương mại mới của EU đề cao chủ nghĩa đa phương, tôn trọng trật tự toàn cầu dựa trên luật lệ cũng như tập trung giải quyết nhiều vấn đề theo cách tiếp cận phát triển bền vững, môi trường và lao động. Trong bối cảnh EU đang phải đối mặt với một loạt thách thức lớn liên quan tới nhiều vấn đề như chính trị, kinh tế và xã hội, đặc biệt là các hệ lụy kinh tế từ đại dịch Covid-19 thì việc đưa ra chiến lược thương mại mới được coi là bước định hướng thức thời, nhằm củng cố mối liên kết nội khối, khôi phục nền kinh tế, đồng thời tái khẳng định một khối thị trường chung trật tự, ổn định và đầy cơ hội trên nền tảng chính sách thương mại “cởi mở, bền vững và quyết đoán”; định hình các quy tắc thương mại toàn cầu bình đẳng và bền vững; đồng thời tập trung đưa ra phương án giải quyết những thay đổi

và phát triển sắp tới trong các lĩnh vực được ưu tiên trong chính sách của EU gồm biến đổi khí hậu, chuyển đổi xanh, chuyển đổi kỹ thuật số và định hình đường hướng quan hệ đối ngoại của khối.

Chính sách thương mại mới của EU cũng thể hiện rõ quyết tâm bảo vệ những lợi ích, giá trị EU ở cả trong và ngoài khối, sẵn sàng sử dụng các công cụ cần thiết để đảm bảo một sân chơi công bằng và bình đẳng. Trong đó có việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan, phòng vệ thương mại; tăng cường chuẩn hóa, luật hóa các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiểm soát chặt nguồn gốc xuất xứ, các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững.

Trong những năm gần đây, cùng với làn sóng các thỏa thuận thương mại thế hệ mới, EU chủ trương phát triển và đa dạng hóa quan hệ với các đối tác cùng tư tưởng thông qua mạng lưới các hiệp định thương mại tự do. EU hiện đã ký kết và đang đàm phán các FTAs với khu vực châu Á - Thái

Bình Dương và châu Mỹ Latinh, mở ra những cơ hội kinh tế, thương mại, đầu tư đáng kể. Các FTAs là nền tảng để tăng cường hợp tác, theo đuổi các giá trị và lợi ích của EU, là cơ sở để gắn kết với các thị trường và quốc gia quan trọng trên thế giới. EU sẽ tập trung vào việc tận dụng các lợi ích từ các hiệp định, tăng cường thực thi và giám sát chặt chẽ việc thực thi các cam kết của hiệp định, gắn chặt chẽ các vấn đề phát triển bền vững, môi trường, lao động với thương mại.

Việt Nam có thuận lợi rõ nhất là Hiệp định EVFTA là FTA thế hệ mới có nhiều mục tiêu tương đồng với chiến lược thương mại mới của EU điển hình như mở cửa thị trường, phát triển bền vững, thương

mại số với phạm vi cam kết sâu rộng, tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ quan hệ hợp tác hai Bên trong thời gian tới. Trong khi cơ cấu kinh tế giữa Việt Nam và EU mang tính bổ sung tương hỗ, ít cạnh tranh trực tiếp; môi trường kinh tế - chính trị Việt Nam ổn định cũng là các yếu tố hỗ trợ tích cực. Đây cũng là cơ hội lớn để Việt Nam cùng chia sẻ nhiều lợi ích quan điểm và giá trị chung như thúc đẩy chủ nghĩa đa phương, tự do thương mại và thượng tôn pháp luật. Theo đó, vai trò của Việt Nam sẽ ngày càng được khẳng định trong các định chế đa phương; hệ thống thể chế, khung pháp lý có những bước cải thiện rõ nét. Cơ hội tiếp cận công nghệ “số và xanh” hiện đại và tiên tiến của EU để đẩy mạnh cơ cấu

lại nền kinh tế theo hướng “đi tắt đón đầu” hướng đến kinh tế số và xanh, thân thiện môi trường, sử dụng năng lượng sạch, chuyển đổi công nghệ cũ sang công nghệ tiêu chuẩn cao, giúp hàng hóa Việt Nam có ưu thế về chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường. Chuyển đổi số sẽ giúp nâng cấp tổng thể nền kinh tế, cải thiện hiệu suất chuỗi cung ứng, cải thiện cơ sở hạ tầng, cải cách thể chế... Đối với Việt Nam, có nền kinh tế kết nối với EU bằng Hiệp định EVFTA, với vị trí trung tâm ASEAN, với chính sách kinh tế ưu tiên phát triển khoa học công nghệ, kinh tế số, tăng trưởng xanh sẽ có nhiều cơ hội hưởng lợi trong việc hợp tác cùng phát triển với EU trong thời gian tới.

Doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm hỗn hợp sang EU lưu ý cập nhật quy định mới

Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển và khu vực Bắc Âu thông tin về việc Liên minh châu Âu (EU) áp dụng quy định mới (EU) 2020/2236 về thay đổi cách tiếp cận kiểm soát thực phẩm hỗn hợp nhập khẩu từ bên ngoài vào EU.

Quy định mới này có hiệu lực từ ngày 21/4/2021, theo đó các doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm sang EU cần lưu ý để hàng hóa tránh bị “mắc lỗi”.

Cụ thể, trước đây, EU quy định thực phẩm hỗn hợp có chứa trên 50% thành phần từ sản phẩm có nguồn gốc động vật thì áp dụng kiểm soát như thực phẩm có nguồn gốc động vật. Các loại thực phẩm hỗn hợp có chứa thành phần thực phẩm có nguồn gốc động vật nhỏ hơn 50% thì áp dụng như các quy định thực phẩm hỗn hợp có nguồn gốc thực vật.

Tất cả các sản phẩm tổng hợp có chứa sản phẩm động vật như sữa, trứng, thịt, thủy sản... phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động

vật hoặc giấy tự xác nhận của nhà sản xuất bổ sung, các sản phẩm từ sữa phải có chứng nhận xử lý nhiệt.

Các thành phần có nguồn gốc động vật (trừ gelatin và collagen) được sử dụng để sản xuất một sản phẩm tổng hợp phải có nguồn gốc từ nước thứ ba với một kế hoạch kiểm soát dư lượng đã được phê duyệt cho các thành phần cụ thể. EU đã đưa ra mẫu giấy chứng nhận y tế theo mẫu đối với các sản phẩm tổng hợp nhập khẩu, được thực hiện từ năm 2012. Các yêu cầu chứng nhận hiện tại đối với sản phẩm hỗn hợp sẽ tiếp tục được áp dụng cho đến ngày 21/4/2021.

Theo quy định mới của EU, sau ngày 21/4/2021, yêu cầu nhập cảnh sẽ không còn dựa trên tỷ lệ phần trăm của các thành phần có nguồn gốc từ động vật mà dựa trên sức khỏe động vật hoặc nguy cơ sức khỏe cộng đồng liên kết với chính các sản phẩm tổng hợp đó.

Khả năng EC gia hạn các biện pháp phòng vệ đối với thép nhập khẩu



Theo thông tin từ Thương vụ Việt Nam tại Bỉ và EU ngày 26/2/2021, Ủy ban châu Âu (EC) đã ra thông báo khởi xướng rà soát khả năng gia hạn các biện pháp tự vệ đối với một số mặt hàng thép nhập khẩu vào EU, trong đó sản phẩm thép cán nguội của Việt Nam nằm trong diện xem xét này (Thông báo 2021/C 66/140).

Trước đó, vào ngày 1/2/2019, EC đã áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với một số sản phẩm thép theo Quy định thực thi của Ủy ban EC (EU 2019/159). Biện pháp hiện có hiệu lực bao gồm hạn ngạch thuế quan (TRQ), được áp dụng cho hàng nhập khẩu vào EU đối với 26/28 nhóm sản phẩm thép bị điều tra trong 3 năm, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ủy ban EC đã nhận được yêu cầu của 12 quốc gia thành viên vào ngày 15 tháng 01 năm 2021 đề nghị rà soát các biện pháp tự vệ và xem xét khả năng gia hạn. Theo đó, EC sẽ tiến hành điều tra, đánh giá sự cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng; xem xét, đánh giá hoạt động của ngành sản xuất trong nước và các tác động tới lợi ích công chúng EU.

Trong quá trình tiến hành đánh giá sự cần thiết gia hạn các biện pháp tự vệ, EC sẽ gửi bản câu hỏi điều tra tới các nhà sản xuất thép EU để thu thập thông tin. Ngoài ra, EC cho phép các bên liên quan gửi ý kiến bình luận, thông tin bằng chứng bằng văn bản tới EC trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố Thông báo thông qua website: <http://tron.trade.ec.europa.eu/tron/TDI>. Cũng trong thời hạn này, các bên liên quan có thể gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản tới EC.

EC cũng cho phép các bên liên quan bình luận về thông tin mà các bên liên quan khác đề trình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày các bên liên quan đề trình lập luận và các nhà sản xuất EU gửi bản trả lời câu hỏi điều tra trên website nêu trên. Kết luận điều tra rà soát dự kiến được ban hành muộn nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Hiện nay, trong số các sản phẩm thép của Việt Nam xuất khẩu sang EU, có 04 nhóm sản phẩm đang bị áp dụng biện pháp tự vệ dưới hình thức hạn ngạch thuế quan bao gồm: nhóm 2 (thép tấm cán nguội), nhóm 5 (thép mạ, phủ, tráng), nhóm 9 (thép tấm không gỉ), nhóm 24 (ống thép đúc).

Để ứng phó kịp thời, các hiệp hội, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu cần sát sao thông tin vụ việc, gửi ý kiến bình luận đối với ý kiến của các bên liên quan theo đúng thể thức và thời gian quy định trong trường hợp cần thiết; thường xuyên phối hợp, trao đổi thông tin với các đối tác nhập khẩu của EU để có ý kiến với cơ quan chức năng EU, yêu cầu xem xét nghiêm túc lợi ích kinh tế xã hội và lợi ích công chúng; liên hệ và phối hợp chặt chẽ với Cục Phòng vệ Thương mại, Bộ Công Thương để nhận được sự hỗ trợ kịp thời.

Thương vụ Việt Nam tại EU sẽ tiếp tục theo dõi vụ việc để thông tin kịp thời đến các đơn vị chức năng trong nước, cũng như Hiệp hội Thép và các doanh nghiệp liên quan, nhanh chóng có các hành động cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ngành thép xuất khẩu Việt Nam.

Một vài nét đáng chú ý về tình hình kinh tế EU trong quý I/2021

Kinh tế toàn cầu đã vượt qua năm 2020 và bước vào năm 2021 với hàng loạt “vết thương” chưa thể lành và các vấn đề chưa được giải quyết. Trong đó, đại dịch Covid-19 là cú sốc lớn nhất, đã bùng phát và lan rộng tới hầu hết các nước trên thế giới, diễn biến rất nhanh, phức tạp, khó lường và đẩy kinh tế toàn cầu vốn đang trong giai đoạn phục hồi mong manh rơi vào đợt suy thoái tồi tệ nhất kể từ Chiến tranh Thế giới thứ II, trong đó các biện pháp phong tỏa nhằm ngăn chặn đại dịch Covid-19 đã khiến nhiều nền kinh tế trên toàn cầu phải chứng kiến mức suy giảm mạnh nhất trong nhiều thập kỷ.

Theo báo cáo của Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF), kinh tế toàn cầu trong năm 2020 đã giảm 3,3% so với năm 2019 và lần đầu tiên ghi nhận sự suy thoái đồng loạt của hầu hết các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Canada, Hàn Quốc... Không nằm ngoài khó khăn chung, theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong năm 2020, nền kinh tế 27 quốc gia thành viên EU cũng giảm tới 6,4%. Trong đó riêng khu vực Eurozone giảm tới 6,8%, đánh dấu những mức

giảm cao nhất từ trước đến nay.

Nhằm hỗ trợ nền kinh tế, bảo vệ doanh nghiệp trước những tác động do Covid-19, trong năm 2020, Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) đã triển khai chính sách tiền tệ nới lỏng thông qua các chương trình kích thích lớn và các gói cho vay khẩn cấp, qua đó cho phép các quốc gia Eurozone vay với lãi suất thấp từ các thị trường, góp phần quan trọng trong việc nâng cao sức chống đỡ và ngăn chặn đà suy giảm của kinh tế châu lục.

Năm 2020 cũng đánh dấu bước ngoặt với kinh tế EU trong bối cảnh thỏa thuận thương mại song phương hậu Brexit giữa Anh và EU đã chính thức được ký kết vào tuần cuối cùng của năm 2020, mở ra trang mới tích cực hơn trong quan hệ thương mại giữa Anh và EU. Theo đó, việc hai bên đã đạt được “thỏa thuận thuế quan và hạn ngạch bằng 0” đã chính thức hoàn tất việc Anh tách khỏi EU sau gần 5 năm diễn ra cuộc trưng cầu ý dân vào năm 2016 và chấm dứt thời gian bất ổn của nền kinh tế thời kỳ hậu Brexit kéo dài trong 4 năm.

GDP quý I/2021 tiếp tục sụt giảm

Từ giữa quý IV/2020 đến cuối quý I/2021, đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ trở lại tại EU, đưa khu vực này trở thành tâm điểm của dịch bệnh trên toàn cầu và khiến chính phủ hàng loạt quốc gia như Đức, Pháp, Italia, Áo... buộc phải tái áp đặt các biện pháp phong tỏa. Diễn biến này cộng với sự chậm chạp của chính quyền châu lục trong việc triển khai tiêm vaccine ngừa Covid-19 và thực hiện các gói kích thích tài chính chung đã khiến tiến trình hồi phục của kinh tế toàn châu Âu nói chung cũng như Liên minh EU nói riêng gặp rất nhiều hạn chế trong quý đầu năm 2021. Đây là nguyên nhân chính khiến GDP trong quý I/2021 của toàn khối EU tiếp tục giảm 0,4% so với quý trước đó và riêng khu vực Eurozone giảm tới 0,6%, đánh dấu quý giảm thứ 2 liên tiếp của khu vực này (trong quý IV/2020, GDP của EU giảm 0,5% và Eurozone giảm 0,7%).

Tốc độ tăng trưởng GDP của EU trong quý I/2021

	Tăng trưởng GDP quý I/2021 so với quý trước đó (%)	Tăng trưởng GDP quý I/2021 so với quý I/2020 (%)
EU-27	-0,6	-1,8
Eurozone	-0,4	-1,7
Bỉ	0,6	-1,7
CH Séc	-0,3	-2,1
Đức	-1,7	-3,0
Tây Ban Nha	-0,5	-4,3
Pháp	0,4	1,5
Italia	-0,4	-1,4
Áo	0,2	-2,7
Bồ Đào Nha	-3,3	-5,4
Thụy Điển	1,1	-0,2

Nguồn: Eurostat

Tuy nhiên, kể từ đầu tháng 4/2021 đến nay, kinh tế EU đang có tín hiệu tích cực hơn nhờ đẩy mạnh tiêm chủng và một số biện pháp kiểm soát nhằm ngăn ngừa đại dịch đã được nới lỏng. Riêng trong 2 tuần cuối tháng 4/2021, hàng loạt quốc gia EU đã báo cáo số ca mắc hàng ngày giảm và chính phủ các nước cũng đang dần dỡ bỏ các biện pháp hạn chế từng được áp đặt để ngăn chặn sự lây lan của Covid-19.

Sản xuất công nghiệp

Theo số liệu mới nhất của Eurostat, sản xuất công nghiệp của EU trong tháng 2/2021 giảm 0,9%, thấp hơn so với mức 1,6% trong tháng 1/2021 và thấp hơn so với mức 1,1% trong tháng 2/2020. Trong đó, sản xuất tư liệu sản xuất giảm 1,9%, hàng tiêu dùng lâu bền giảm 1,0%, năng lượng giảm 0,7%. Ngược lại, sản xuất hàng trung gian tăng 0,6% và hàng tiêu dùng không lâu bền tăng 0,1%.

Trong số các quốc gia thành viên EU, mức giảm lớn nhất tại Pháp (giảm 4,8%), Malta giảm 3,8% và Hy Lạp giảm 2,5%. Mức tăng cao nhất là Hungary (tăng 4,8%), Ai Len (tăng 4,2%) và Croatia (tăng 3,4%).

Thị trường lao động

Tính đến cuối tháng 3/2021, tỷ lệ thất nghiệp của EU ở mức 7,3% (tương đương 15,520 triệu người), giảm so với tỷ lệ 7,4% tại thời điểm cuối tháng 2/2021, nhưng tăng so với mức 6,4% cùng kỳ năm trước. Riêng tại khu vực Eurozone, tỷ lệ thất nghiệp trong tháng 3/2021 cũng giảm từ 8,2% trong tháng trước đó xuống 8,1%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất được ghi nhận ở Tây Ban Nha (15,3%), Italia (10,1%) và Pháp (7,9%). Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất được ghi nhận ở Hà Lan (3,5%) và Đức (4,5%).

Chỉ số giá tiêu dùng

Trong tháng 4/2021, chỉ số CPI tại khu vực Eurozone tiếp tục tăng 1,6%, cao hơn so với mức tăng 1,3% trong tháng 3 và 0,9% trong tháng 2/2021 trong bối cảnh giá năng lượng tăng tới 10,3%, đánh dấu tháng tăng thứ 2 liên tiếp sau nhiều tháng sụt giảm. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu dùng ở châu Âu nhìn chung vẫn còn yếu và lạm phát cơ bản (không tính một số mặt hàng dễ biến động giá như lương thực và năng lượng) chỉ tăng 0,8%, thấp hơn mức 0,9% trong tháng 3/2021 và 1,1% trong tháng 2/2021.

Chỉ số quản lý sức mua (PMI)

Mặc dù những trường hợp nhiễm Covid-19 vẫn tăng và các đợt phong tỏa tiếp tục được triển khai trên diện rộng, nhưng nhìn chung hoạt động sản xuất của EU vẫn ghi nhận những tín hiệu tích cực trong tháng 3/2021 và tháng 4/2021. Theo số liệu sơ bộ của IHS Markit, chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất khu vực Eurozone trong tháng 3/2021 đạt 62,5 điểm, tăng so với mức ước tính 62,4 điểm trước đó và cao hơn nhiều so với mức 57,9 điểm của tháng 2/2021.

Tháng 4/2021, kinh tế EU tiếp tục duy trì đà hồi phục. Theo số liệu sơ bộ của IHS Markit, chỉ số PMI tổng hợp của Eurozone tháng 4/2021 đạt 53,7 điểm, cao hơn so với mức 53,2 điểm trong tháng 3/2021 và đánh dấu tháng thứ 2 liên tiếp hoạt động kinh doanh của Eurozone tăng trưởng sau 4 tháng sụt giảm. Trong đó, lĩnh vực sản xuất tăng tốc rõ nét trong bối cảnh gia tăng hoạt động chi tiêu, đầu tư vào máy móc thiết bị mới góp phần làm tăng sản lượng và đơn đặt hàng mới ở châu Âu. Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất và dịch vụ trong tháng 4/2021 đều vượt dự báo, lần lượt đạt 63,3 điểm và 50,3 điểm, cao hơn so với mức dự báo 62,5 điểm và 49,1 điểm trước đó.

Xu hướng hồi phục của EU thời gian gần đây khiến các tổ chức nâng dự báo triển vọng kinh tế khu vực. Theo báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu của Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) được công bố trong tháng 4/2021, kinh tế khu vực Eurozone được dự báo sẽ tăng trưởng nhanh hơn dự báo trước đó nhưng vẫn mất nhiều thời gian hơn để phục hồi sau cú sốc đại dịch. Cụ thể, tăng trưởng GDP tại Eurozone được dự báo sẽ đạt 4,4% trong năm 2021, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 1/2021.

Mặc dù vậy, trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát ở nhiều nước, nếu việc khống chế và kiểm soát dịch bệnh tại EU không được thực hiện nghiêm ngặt và hiệu quả, nhiều khả năng những kết quả đã đạt được sẽ mất đi, ảnh hưởng đến triển vọng phục hồi kinh tế. Bên cạnh đó, kinh tế EU hiện cũng đang phải đối mặt với nhiều rủi ro về tài chính trong bối cảnh Covid-19 khiến hoạt động kinh tế bị ngưng trệ, mức thu ngân sách giảm trong khi phải liên tiếp đưa ra các gói hỗ trợ với giá trị lớn khiến con số nợ công của nhiều quốc gia châu Âu như Pháp, Italia, Tây Ban Nha tăng cao kỷ lục, gây sức ép đến việc hoạch định chính sách của các cơ quan quản lý khu vực.

Xuất nhập khẩu hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối giảm trong những tháng đầu năm 2021

Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại EU trong những tháng đầu năm 2021 đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối.

Theo ước tính của Eurostat, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối trong tháng 2/2021 đạt 164,7 tỷ Eur, giảm 3,6% so với tháng 2/2020. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối đạt 143,6 tỷ Eur, giảm 3,0% so với tháng 2/2020. EU ghi nhận thặng dư 21,1 tỷ Eur với thị trường ngoại khối trong tháng 2/2021, thấp hơn so với mức thặng dư 22,7 tỷ Eur tháng 2/2020.

Trong 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối ước đạt 313,5 tỷ Eur, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2020. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối ước đạt 283,7 tỷ Eur, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2020. Như vậy, trong 2 tháng đầu năm 2021, EU ghi nhận mức thặng dư 29,7 tỷ Eur, cao hơn so với mức thặng dư 20,5 tỷ Eur trong 2 tháng đầu năm 2020.

Dự báo hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của EU với các thị trường ngoại khối trong quý II/2021 sẽ khả quan hơn nhờ đẩy mạnh tiêm vắc xin ngừa Covid-19 và xu hướng hồi phục của kinh tế EU nói riêng và kinh tế toàn cầu nói chung.

Thương mại hàng hóa của các quốc gia thành viên với thị trường ngoài Khối EU (ĐVT: Tỷ EUR)

Thị trường	Xuất khẩu				Nhập khẩu				Cán cân thương mại			
	Tổng		Ngoại khối		Tổng		Ngoại khối		Tổng		Ngoại khối	
	2 tháng 2021	So sánh (%)	2 tháng 2021	So sánh (%)	2 tháng 2021	So sánh	2 tháng 2021	So sánh (%)	2 tháng 2021	2 tháng 2020	2 tháng 2021	2 tháng 2020
Bỉ	61	-9	21,2	-10	56,7	-12	20,9	-18	4,3	3	0,3	-1,7
Bungari	4,9	-2	1,6	-11	5,3	-2	2	-9	-0,3	-0,4	-0,4	-0,4
CH Séc	29,1	-1	5,6	-6	25,2	-4	6,5	-6	3,9	3,4	-0,9	-0,9
Đan Mạch	16,2	-4	7,5	-8	14,8	1	4,8	-3	1,3	2,2	2,7	3,2
Đức	207	-4	94	-6	174,1	-4	62,1	-9	32,9	34,8	31,9	31,9
Estonia	2,5	10	0,8	19	2,6	11	0,7	29	-0,2	-0,1	0,1	0,1
Ái Len	24,9	-4	15,8	2	12,3	-18	7,4	-16	12,6	11	8,4	6,8
Hy Lạp	5,4	-2	2,5	0	8	-12	3,6	-17	-2,6	-3,6	-1,1	-1,9
Tây Ban Nha	45,1	-7	17,1	-9	47,8	-12	20,4	-17	-2,6	-5,5	-3,4	-5,8
Pháp	72,9	-9	32,3	-9	87,5	-8	28,2	-17	-14,6	-14,9	4,1	1,7
Croatia	2,4	-3	0,7	0	3,8	-8	0,9	1	-1,4	-1,7	-0,1	-0,1
Italia	72	-6	33	-10	65,7	-7	27,1	-11	6,3	6,5	5,9	6,1
Síp	0,3	-27	0,2	-32	1,4	-6	0,6	-10	-1	-1	-0,4	-0,4
Látvia	2,3	3	0,8	3	2,5	-1	0,6	0	-0,1	-0,2	0,3	0,2
Lítva	4,7	3	2,1	8	4,6	-4	1,3	-15	0,1	-0,2	0,8	0,4
Luxembua	2	-4	0,4	-11	3	-5	0,3	-9	-1	-1,1	0	0,1
Hungary	18,6	-1	4	4	17,2	-2	4,9	5	1,4	1,2	-0,9	-0,9
Manta	0,4	-3	0,2	-10	0,6	-32	0,2	-51	-0,2	-0,5	0	-0,2
Hà Lan	100,7	-3	31	-12	88,8	-3	51,2	-6	12	12,4	-20,2	-19,3
Áo	24,6	-3	7,6	-3	24,9	-5	5,8	-4	-0,3	-0,9	1,8	1,8
Ba Lan	41,1	1	10,2	-1	39,2	-1	12,7	-3	2	1	-2,6	-2,8
Bồ Đào Nha	9,7	-4	2,6	-6	11,2	-14	2,8	-25	-1,6	-3	-0,2	-0,9
Rumani	11,1	-4	2,6	-10	14,3	0	3,7	-3	-3,2	-2,6	-1,1	-0,9
Slovenia	6,9	-2	2,4	6	6,1	-6	2,5	-7	0,8	0,6	-0,1	-0,4
Slovakia	13,5	3	2,6	1	13	-2	2,6	-8	0,6	-0,1	0	-0,3
Phần Lan	9,3	-2	4	-4	9,9	-5	3	-7	-0,6	-1	1,1	1
Thụy Điển	23,4	-4	10,7	-8	22,1	0	7	-7	1,3	2,3	3,8	4,1

Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, riêng trong tháng 1/2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ các thị trường ngoại khối đạt 140,38 tỷ Eur, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, EU nhập khẩu hàng hóa chủ yếu từ các thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Thụy Sĩ, Anh.

Tháng 1/2021, nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam đạt 3,2 tỷ Eur, giảm 2,6% so với tháng 1/2020. Thị phần hàng hóa của Việt Nam chiếm 2,28% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối trong tháng 1/2021, cao hơn so với 2,25% trong tháng 1/2020.

Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối và thị phần của Việt Nam trong tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021 (Tỷ EUR)	Tháng 1/2020 (Tỷ EUR)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
				Tháng 1/2021	Tháng 1/2020
Tổng	140,38	146,02	-3,9	100,00	100,00
Trung Quốc	33,86	39,90	-15,1	24,12	27,32
Hoa Kỳ	14,83	25,18	-41,1	10,57	17,25
Nga	9,98	12,65	-21,1	7,11	8,66
Thụy Sĩ	8,77	10,42	-15,8	6,25	7,13
Anh	6,37	15,78	-59,6	4,54	10,81
Thổ Nhĩ Kỳ	5,70	6,80	-16,2	4,06	4,66
Nhật Bản	4,86	6,69	-27,4	3,46	4,58
Na uy	4,22	5,82	-27,4	3,01	3,98
Hàn Quốc	3,94	4,77	-17,3	2,81	3,26
Việt Nam	3,20	3,28	-2,6	2,28	2,25

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam giảm theo mức giảm chung của thị trường, nhưng so với các thị trường ngoại khối thì tốc độ giảm nhập khẩu từ Việt Nam thấp hơn nhiều. Như vậy có thể thấy, hàng hóa của Việt Nam cạnh tranh khá tốt tại thị trường EU.

Về mặt hàng: EU nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu gồm: Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi âm và tái tạo âm thanh, tivi (HS 85); Giày, dép (HS 64); Máy móc, thiết bị cơ khí, lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi và các bộ phận của chúng (HS 84); Mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, không dệt kim hoặc móc (HS 62); Cà phê, trà và gia vị (HS 09); Các sản phẩm dệt hoàn thiện, bộ, quần áo cũ và các sản phẩm dệt đã sờn (HS 63); Các mặt hàng may mặc và

phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc (HS 61); Đồ nội thất các loại (HS 94); Các sản phẩm bằng da (HS 42); Trái cây và quả hạch ăn được, vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dưa (HS 08),...

Tháng 1/2021, nhập khẩu dệt may (HS 61, 62) của EU từ thị trường ngoại khối giảm 27,6% so với tháng 1/2020, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam giảm thấp hơn 26,7%. Nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoại khối giảm 20,4%, còn nhập khẩu từ Việt Nam giảm thấp hơn 6,7%.

Qua số liệu trên có thể thấy, hàng hóa của Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu khắt khe và đang dần tạo được chỗ đứng tại thị trường EU. Tốc độ nhập khẩu nhiều mặt hàng của EU từ Việt Nam giảm thấp hơn so với mức giảm chung từ thị trường ngoại khối.

Mặt hàng nhập khẩu của EU và thị phần của Việt Nam trong tháng 1/2021

Mặt hàng	Năm 2020 (Triệu EUR)		So với năm 2019 (%)		Tháng 1/2021 (Triệu EUR)		So với tháng 1/2020 (%)	
	EU NK từ ngoại khối	EU NK từ Việt Nam	EU NK từ ngoại khối	EU NK từ Việt Nam	EU NK từ ngoại khối	EU NK từ Việt Nam	EU NK từ ngoại khối	EU NK từ Việt Nam
Giày dép	18.063	3.551	-15,7	-13,0	1.398	317	-35,1	-26,7
Dệt may	68.704	2.761	-14,0	-11,4	5.314	214	-27,6	-26,7
Cà phê	7.514	949	0,0	-6,3	579	67	-9,3	-30,4
Rau quả	29.373	133	4,6	9,5	2.318	9	-14,4	-22,3
Thủy sản	23.221	771	-8,8	-11,1	1.810	78	-20,4	-6,7
Hạt điều	936	685	2,1	8,5	60	48	-33,7	-23,7
Cao su	3.447	91	-23,1	-14,1	295	11	-17,7	-25,0
Gạo	1.304	38	11,2	39,0	78	2	-15,1	-19,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Tăng thông tin thị trường, tăng cơ hội giao thương

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 khiến các hoạt động xúc tiến thương mại, giao thương bị ngưng trệ, gián đoạn nghiêm trọng, việc tăng cường công tác thông tin để cập nhật các biến động thị trường đồng thời kết nối các doanh nghiệp trong nước với các đối tác nước ngoài trở nên đặc biệt cấp thiết và thức thời. Để phù hợp với xu thế và điều kiện thực tế, Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ và các Thương vụ Việt Nam tại châu Âu với chung nhận định “Tăng thông tin thị trường, tăng cơ hội giao thương”, định hướng sẽ đẩy mạnh triển khai các trang thông tin điện tử và áp dụng các hình thức xúc tiến thương mại trực tuyến như một kênh hỗ trợ thiết thực cho cộng đồng doanh nghiệp.

Trong thời gian qua, nhiều cơ sở dữ liệu mở về thông tin thị trường và doanh nghiệp đã được các Thương vụ tại EU tích cực nghiên cứu xây dựng và cập nhật thường xuyên với các chức năng hỗ trợ doanh nghiệp dễ dàng tìm kiếm đối tác và mở rộng cơ hội kinh doanh. Là một trong những Thương vụ tích cực tại địa bàn châu Âu, ngày 8/3/2021, Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển và khu vực Bắc Âu tiếp tục đưa vào vận hành chính thức trang web tiếng

anh: <https://en.vietnordic.com> nhằm thông tin cho các doanh nghiệp khu vực sở tại về môi trường kinh doanh, đầu tư của Việt Nam, cung cấp cơ sở dữ liệu doanh nghiệp Việt Nam theo từng ngành hàng, đồng thời quảng bá miễn phí sản phẩm và doanh nghiệp Việt Nam.

Điểm nhấn của trang web là tuyên truyền, phổ biến lợi ích của EVFTA cho các doanh nghiệp nhập khẩu nước ngoài - đối tượng rất quan trọng đối với xuất khẩu của Việt Nam; trước mắt tập trung quảng bá cho 06 mặt hàng là trái cây, thủy sản, gạo, cà phê, dệt may và da giày. **Trước đó**, Thương vụ này cũng đã xây dựng website tiếng Việt và trang facebook về thị trường Bắc Âu nhằm hỗ trợ thông tin cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam; đồng thời cho ra mắt loạt ấn phẩm điện tử quảng bá xúc tiến một số ngành hàng chủ lực và cơ hội cho các nhà nhập khẩu khu vực Bắc Âu... Trong thời gian tới, Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển và Bắc Âu dự kiến sẽ phát triển trang web thành nơi giao thương, kết nối tương tác trực tiếp cho doanh nghiệp Việt Nam và đối tác khu vực Bắc Âu với kế hoạch xây dựng catalogue điện tử, triển lãm ảo và bản tin tiếng

Anh phát hành định kỳ.

Nhận thức được vai trò của công tác thông tin, Thương vụ Việt Nam tại EU và Bỉ hiện cũng đang tích cực đẩy mạnh phát triển Văn phòng trực tuyến trên website <https://vn-eu-tradehub.com/>, twitter, facebook để phổ biến, cập nhật về thị trường, cơ hội giao thương, tin bài cảnh báo; đồng thời xuất bản 03 ấn phẩm: Doing business in Vietnam 2021 cho doanh nghiệp EU; Hướng dẫn quy tắc xuất xứ trong EVFTA và Nhu cầu thị trường dệt may EU cho doanh nghiệp Việt Nam. Thương vụ còn phối hợp với Đài truyền hình VTV để tiến hành loạt bản tin, phóng sự về con đường nông sản vào EU, nút thắt logistics hay thách thức từ tận dụng EVFTA...

Với nhiều sản phẩm thông tin hữu ích đã được các Thương vụ tại địa bàn EU tích cực xây dựng, triển khai trong thời gian gần đây, việc truy cập các nguồn dữ liệu phong phú và cập nhật về thị trường EU đã ghi nhận nhiều thuận lợi đáng kể, hỗ trợ doanh nghiệp hai Bên nhanh chóng nắm bắt thông tin, tiếp cận thị trường, tăng cường các cơ hội kết nối, thúc đẩy giao thương - đầu tư trong thời gian tới.